



BEPHARCO

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Số điện thoại: 075 3827 467 Fax: 075 3824 248

Email: bepharco@vnn.vn

Website: www.bepharco.com

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2015



BEPHARCO

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM BẾN TRE**



CHẤT LƯỢNG - AN TOÀN - HIỆU QUẢ



MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG [1]

Thông tin khái quát
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
Mô hình quản trị, bộ máy quản lý
Định hướng phát triển
Các rủi ro

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM [15]

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
Tổ chức và nhân sự
Tình hình đầu tư thực hiện các dự án
Tình hình tài chính
Cơ cấu cổ đông, vốn chủ sở hữu
Báo cáo về môi trường và xã hội

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC [38]

Về kết quả sản xuất kinh doanh
Tình hình tài chính
Những cải tiến trong năm
Kế hoạch phát triển trong tương lai
Báo cáo phát triển bền vững



IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ [44]

Về các mặt hoạt động của Công ty

Về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY [48]

Hội đồng quản trị

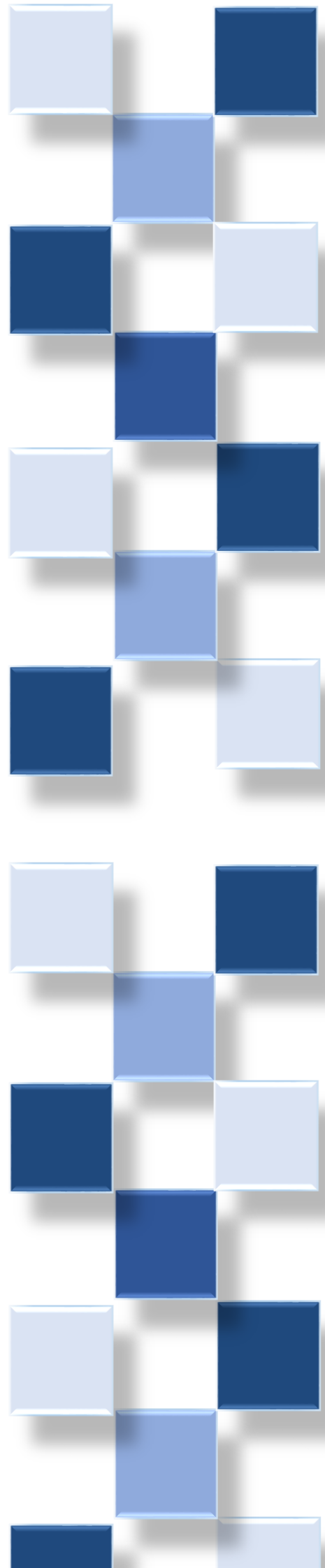
Ban Kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH [57]

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính kiểm toán





I. THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị và bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Các rủi ro

THÔNG TIN KHÁI QUÁT



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Tên giao dịch: **BEPHARCO**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300382591 cấp lần đầu ngày 05/7/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 29/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ: 76.998.080.000 VNĐ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 76.998.080.000 VNĐ

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Số điện thoại: 075 3827 467

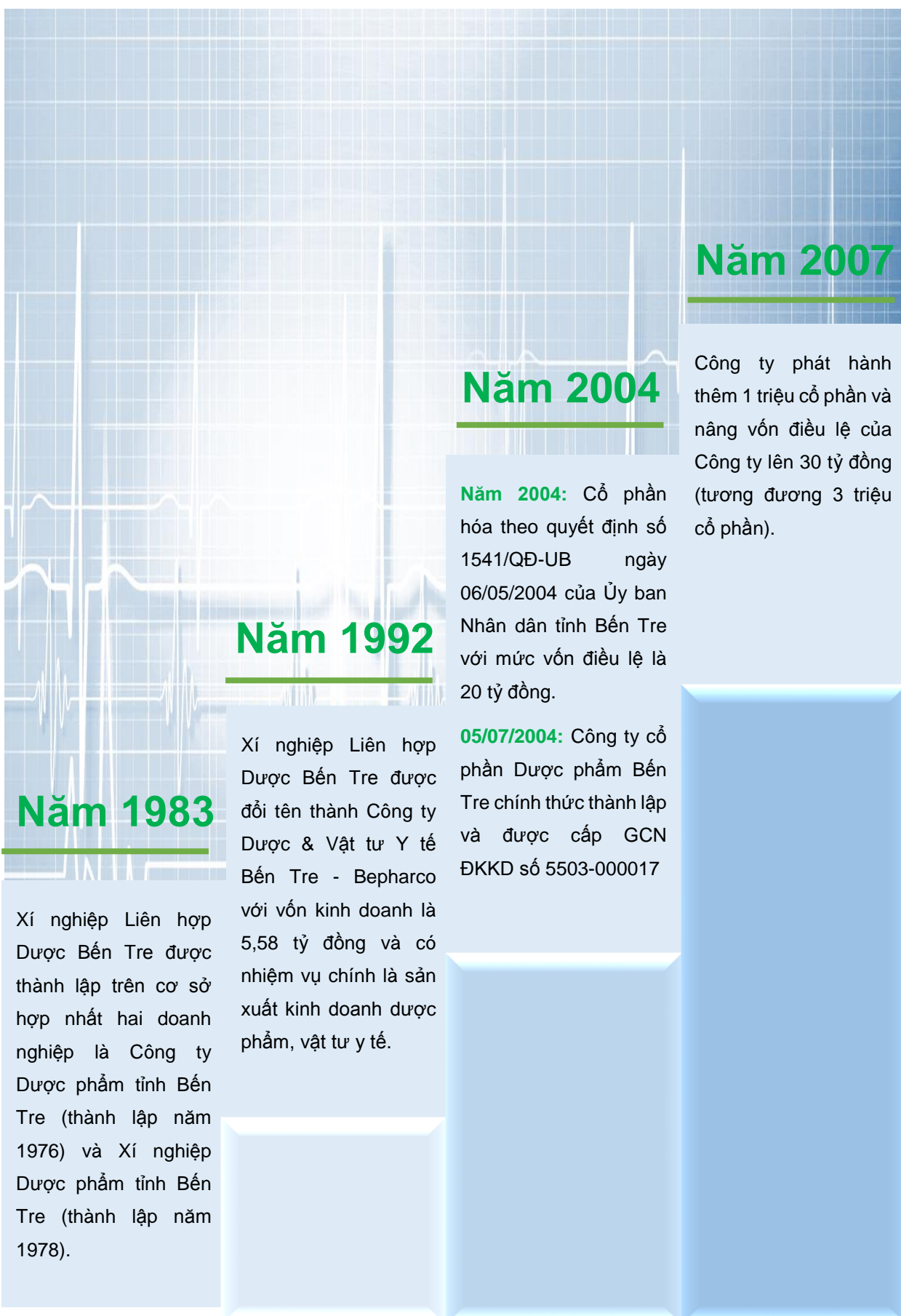
Số fax: 075 3824 248

Website: www.bepharco.com

Mã cổ phiếu: **DBT**



Quá trình hình thành và phát triển



Năm 1983

Xí nghiệp Liên hợp Dược Bến Tre được thành lập trên cơ sở hợp nhất hai doanh nghiệp là Công ty Dược phẩm tỉnh Bến Tre (thành lập năm 1976) và Xí nghiệp Dược phẩm tỉnh Bến Tre (thành lập năm 1978).

Năm 1992

Xí nghiệp Liên hợp Dược Bến Tre được đổi tên thành Công ty Dược & Vật tư Y tế Bến Tre - Bepharco với vốn kinh doanh là 5,58 tỷ đồng và có nhiệm vụ chính là sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế.

Năm 2004

Năm 2004: Cổ phần hóa theo quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06/05/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre với mức vốn điều lệ là 20 tỷ đồng.

05/07/2004: Công ty cổ phần Dược phẩm Bến Tre chính thức thành lập và được cấp GCN ĐKKD số 5503-000017

Năm 2007

Công ty phát hành thêm 1 triệu cổ phần và nâng vốn điều lệ của Công ty lên 30 tỷ đồng (tương đương 3 triệu cổ phần).

Năm 2015

2013 - 2014

Năm 2009

Ngày 30/10/2009: cổ phiếu Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là **DBT**

Năm 2013: Giảm tỷ lệ sở hữu của cổ đông Nhà nước từ 51% xuống còn 34%.

Năm 2014: Tái cơ cấu vốn

Tăng vốn điều lệ lên 69,9 tỷ đồng từ việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Tháng 12/2014: Cổ đông Nhà nước và các cổ đông lớn khác thực hiện thoái vốn tại DBT

Tăng vốn điều lệ lên 76.998.080.000 đồng từ việc phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức lần 2 năm 2014.

Những giải thưởng tiêu biểu



Những sản phẩm tiêu biểu



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính của DBT là Sản xuất thuốc trị bệnh cho người; Bán buôn dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm; Xuất nhập khẩu mặt hàng thuốc thành phẩm; Mua bán dược liệu; Bán buôn vắc xin, sinh phẩm y tế; Xuất nhập khẩu dược liệu.

Mạng lưới phân phối của công ty trải rộng, 63 tỉnh thành cả nước đều có hàng hóa do DBT phân phối. Địa bàn phân phối được phân vùng quản lý như sau:

Địa bàn ngoài tỉnh

Phân phối thuốc đến 661 bệnh viện, 486 công ty, 2.832 quầy thuốc – đại lý thuốc, 3.313 nhà thuốc, 512 phòng khám – phòng mạch, 120 trung tâm y tế. Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh trực tiếp quản lý công tác xuất nhập khẩu và quản lý công tác bán hàng của 6 chi nhánh:

- **Chi nhánh Tp. HCM:** phân phối trên địa bàn 11 tỉnh, gồm Tp. HCM, Tiền Giang, Long An, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Vũng Tàu, Bình Thuận, Đak Nông, Lâm Đồng.
- **Chi nhánh Hà Nội:** phân phối trên địa bàn 20 tỉnh, gồm Hà Nội, Bắc Giang, Hải Dương, Hải Phòng, Lào Cai, Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Ninh, Hưng Yên, Sơn La, Vĩnh Phúc, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên, Bắc Kạn, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Lai Châu, Cao Bằng.
- **Chi nhánh Đà Nẵng:** phân phối trên địa bàn 8 tỉnh, gồm Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An.
- **Chi nhánh Cần Thơ:** phân phối trên địa bàn 10 tỉnh, gồm Cần Thơ, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long.
- **Chi nhánh Khánh Hòa:** phân phối trên địa bàn 7 tỉnh gồm Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Đak Lak, Gia Lai, Kom tum, Ninh Thuận
- **Chi nhánh Ninh Bình:** phân phối trên địa bàn 6 tỉnh, gồm Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Hà Nam, Hòa Bình.

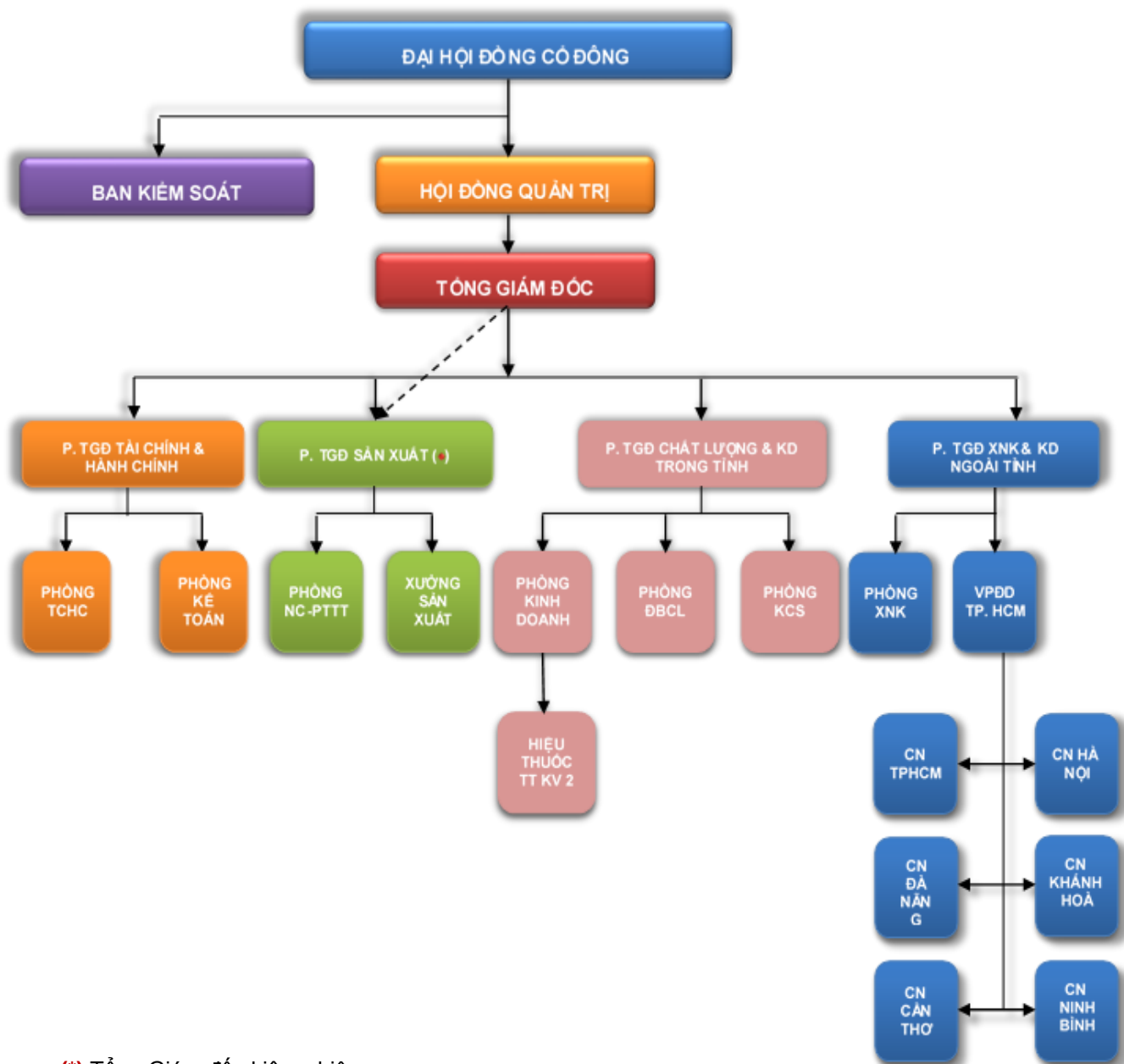
Địa bàn trong tỉnh

Phân phối hàng đến 1.351 đối tượng khách hàng gồm 25 bệnh viện – trung tâm y tế, 3 công ty Dược, 844 đại lý thuốc – quầy thuốc, 107 nhà thuốc, 122 phòng khám – phòng mạch, 115 trạm y tế - tủ thuốc, 135 khách hàng khác. Tham gia bán lẻ qua các cửa hàng bán lẻ trực thuộc hiệu thuốc (kể cả các cửa hàng trong bệnh viện).



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

Sơ đồ tổ chức công ty



(*) Tổng Giám đốc kiêm nhiệm

Các công ty con, công ty liên kết

Không có

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu

“CHẤT LƯỢNG - AN TOÀN - HIỆU QUẢ để ngày càng thỏa mãn khách hàng”.

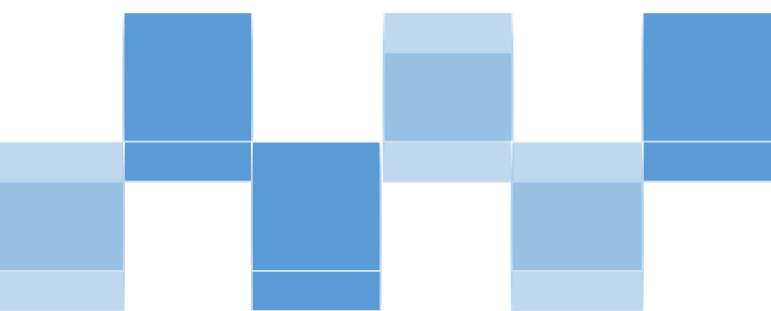
Chất lượng: Bao gồm chất lượng sản phẩm, chất lượng dịch vụ và chất lượng trong các mối quan hệ

An toàn: An toàn trong sử dụng sản phẩm, an toàn trong công việc, an toàn trong mối quan hệ đối tác và các khách hàng

Hiệu quả: Hiệu quả trong sử dụng sản phẩm, trong sản xuất kinh doanh, trong công việc của mỗi CBCNV, trong quan hệ khách hàng, đối tác kinh doanh, trong mối quan hệ giữa các đơn vị phòng ban trong công ty.



Ổn định và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, mang thương hiệu Bepharco đến với ngày càng nhiều người tiêu dùng trong cả nước. Phần đầu trở thành nhà phân phối lớn, uy tín trong lĩnh vực dược phẩm trên toàn quốc.



Tích cực lao động sáng tạo nhằm đảm bảo mức tăng trưởng bình quân hàng năm của các chỉ tiêu chính là 10% so với kế hoạch năm trước. Phần đầu đạt chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt ít nhất là 13%/năm từ nay đến năm 2020.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Phần đầu trở thành nhà phân phối lớn, uy tín trong lĩnh vực dược phẩm trên toàn quốc. Về số lượng khách hàng: phần đầu đến năm 2019 có ít nhất 13.000 điểm bán lẻ (nhà thuốc, đại lý thuốc, phòng khám, tủ thuốc...) mua hàng trực tiếp từ Công ty. Đồng thời giữ vững và phát triển khách hàng bán buôn, khách hàng là hệ điều trị. Để thực hiện thành công các chỉ tiêu trên, DBT đã đưa ra những giải pháp cụ thể cho từng mảng hoạt động trong công ty như:

- Về nguồn hàng: Ổn định và làm phong phú, đa dạng thêm mặt hàng thuốc thành phẩm, nguyên liệu dược, thực phẩm chức năng, hóa mỹ phẩm, thiết bị y tế. Tuy nhiên, thuốc thành phẩm vẫn là mục tiêu ưu tiên hàng đầu của DBT.
- Về cơ sở vật chất (nhà, kho, phương tiện,...): Đảm bảo đáp ứng tốt nhất cho dự trữ, bảo quản và phân phối theo các tiêu chuẩn của ngành dược, nhằm mục đích thực hiện việc phân phối một cách chuyên nghiệp, nhanh

chóng, kịp thời, đầy đủ. Đảm bảo thông tin luôn được xuyên suốt, chính xác, nhanh chóng và kịp thời.

- Về thị trường: củng cố và phát triển thị trường, chú trọng nhiều hơn nữa đến những khách hàng nhỏ lẻ như: nhà thuốc, phòng mạch, đại lý thuốc tây,... đồng thời giữ vững và củng cố thị trường truyền thống.
- Về tài chính: Đảm bảo nguồn tài chính luôn đủ để phục vụ các mục tiêu của DBT trong từng thời điểm cụ thể. Xây dựng giá bán cạnh tranh trên cơ sở đảm bảo kế hoạch lợi nhuận cho từng thời kỳ nhưng tuân thủ tiêu chí khai thác thị trường một cách lâu dài, bền vững.
- Về nguồn nhân lực: Nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý, từng bước tiến tới quản lý theo hệ thống, văn bản hóa triệt để trong công tác quản lý, tiến đến xây dựng khuôn mẫu cho công tác quản lý, điều hành. Từng bước chuyên nghiệp hóa đội ngũ bán hàng.

Các mục tiêu phát triển bền vững

Hoạt động trong ngành dược nhằm mục tiêu vì sức khỏe của con người, vì thế DBT rất quan tâm đến việc bảo vệ môi trường sống trong lành. Tuyên truyền người lao động thực hiện giữ vệ sinh sạch sẽ nơi làm việc, tham gia cùng địa phương thực hiện các chương trình vì mảng xanh cộng đồng,

Bên cạnh đó, DBT còn chia sẻ một phần lợi nhuận của mình để thực hiện các chuyển công tác xã hội, hưởng ứng các phong trào về ủng hộ xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương, tặng quà tết cho những người nghèo, có hoàn cảnh khó khăn,...

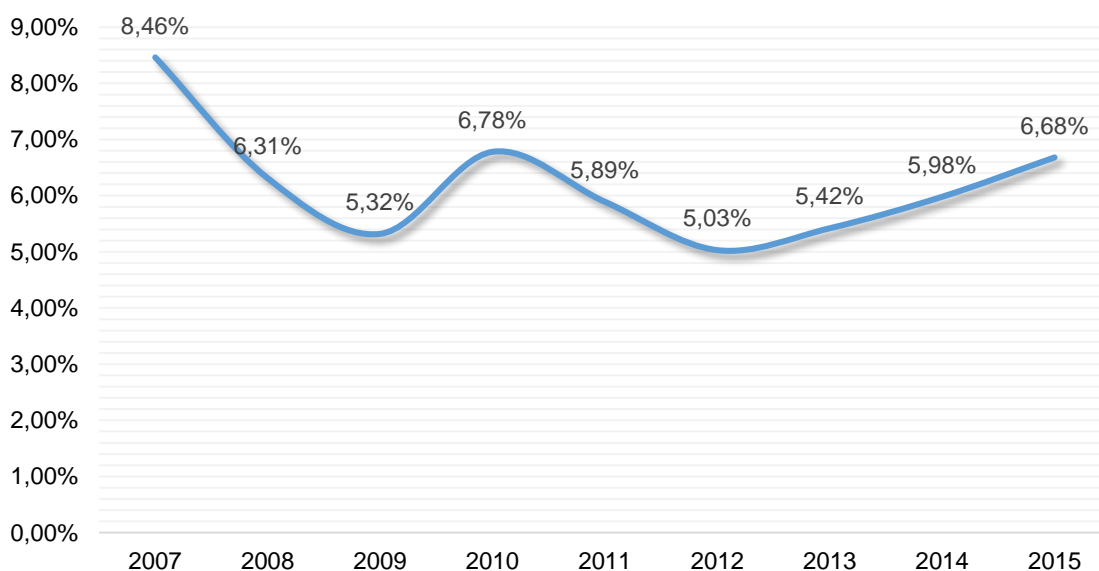
CÁC RỦI RO

Rủi ro về kinh tế

Hoạt động sản xuất của một doanh nghiệp không chỉ chịu sự tác động từ những yếu tố bên trong mà còn chịu sự ảnh hưởng từ những yếu tố môi trường bên ngoài doanh nghiệp như: sự tăng trưởng của nền kinh tế, lạm phát, các chính sách lãi suất,...

Trong năm 2015, tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 6,68%, đây là con số cao nhất trong 5 năm gần đây, cùng với lạm phát được duy trì ở mức thấp. Đây là một tín hiệu đáng mừng cho các doanh nghiệp nói chung trong đó có DBT.

Tăng trưởng GDP qua các năm



Bên cạnh đó, năm 2015 Việt Nam tham gia vào Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), điều này đã tạo ra cơ hội, cũng như những thách thức cho ngành dược trong nước. Việc gia nhập TPP sẽ đặt ra một chuẩn cao hơn cho những phiên bản thuốc generic trên thị trường, bảo hộ trí tuệ. Điều này sẽ ảnh hưởng đến ngành dược Việt Nam khi doanh nghiệp ngành dược Việt Nam vẫn đang âm thầm sản xuất các dòng thuốc còn bằng độc quyền sáng chế dưới dạng generic để đáp ứng nhu cầu dùng thuốc giá rẻ của người dân. Tuy nhiên đây cũng là cơ hội cho các doanh nghiệp ngành dược Việt Nam đầu tư, học hỏi thêm công nghệ trong ngành nhằm tạo ra những sản phẩm mới có giá trị cao, đặc biệt là thuốc sinh học.

Rủi ro lạm phát

Lạm phát là một yếu tố vĩ mô mà bất cứ doanh nghiệp nào cũng phải quan tâm khi hoạt động trong một nền kinh tế. Bất kể lạm phát do chi phí đẩy hay cầu kéo thì chúng cũng tác động đến sức mua của người tiêu dùng, chi phí doanh nghiệp,... tác động trực tiếp đến tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, lạm phát là điều tất yếu của một nền kinh tế, kiểm chế lạm phát ở mức độ vừa phải (dưới 10%), ổn định sẽ là động lực để phát triển nền kinh tế. Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê thì lạm phát cơ bản tháng 12/2015 tăng 0,11% so với tháng trước và tăng 1,69% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng CPI tháng 12/2015 so với cùng kỳ năm 2014 và mức tăng CPI bình quân năm 2015 so với bình quân năm 2014 đều là mức thấp nhất trong 14 năm trở lại đây và thấp hơn nhiều so với mục tiêu CPI tăng 5%. Điều này cho thấy một cái nhìn khả quan về sự phát triển kinh tế trong những năm tiếp theo.

Rủi ro tỷ giá

Vi hoạt động trong ngành dược, Công ty thường nhập khẩu các nguồn nguyên liệu từ nước ngoài. Cụ thể, doanh thu hàng nhập khẩu trực tiếp chiếm khoảng 52% cơ cấu tổng doanh số, thì việc biến động trong tỷ giá sẽ ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận của Công ty.

Trong năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 42/2015/NĐ-CP quy định về chứng khoán phái sinh. Đây sẽ là tiền đề cho sự phát triển trong thị trường tài chính sau này, khi các nhà đầu tư có thêm ngày càng nhiều công cụ để đầu tư, kiếm lợi. Tuy nhiên, Thị trường phái sinh còn khá mới đối với Việt Nam nói chung và DBT nói riêng. Trong quá khứ và hiện tại, để kiểm soát vấn đề tỷ giá, Công ty chú tâm theo dõi các diễn biến tỷ giá, nhằm đánh giá, dự đoán quy luật, để có thể hạn chế đến mức tối đa những biến động của tỷ giá gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Sử dụng nợ là một công cụ để một công ty có thể khuếch đại lợi nhuận của mình nhằm tối đa hóa lợi ích của cổ đông. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính quá cao có thể dẫn đến mất khả năng thanh toán ngắn hạn, rơi vào tình trạng kiệt quệ tài chính.

Việc sử dụng nhiều nợ của DBT nhằm tài trợ cho quá trình đầu tư phát triển của doanh nghiệp làm kết quả sản xuất kinh doanh của DBT chịu sự tác động của tỷ lệ lãi suất cho vay. Nếu tỷ lệ này tăng, sẽ làm giảm đi lợi nhuận của Công ty, đây là mặt trái của việc sử dụng đòn bẩy. Vì thế, DBT luôn chú tâm đến việc quản lý nợ vay. Cụ thể, Công ty duy trì một tỉ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định song song với các khoản vay với lãi suất thả nổi. Đồng thời, ban hành các quy định nội bộ về quản lý tồn kho, công nợ theo hướng siết chặt, nhưng có tính đến tác động xấu do giảm doanh thu.

Rủi ro sản phẩm

Là doanh nghiệp chuyên phân phối, Công ty rất ít bị ảnh hưởng về sự lạc hậu của sản phẩm cũng như sự không phù hợp của sản phẩm mới đối với thị trường. Rủi ro sản phẩm ở đây, thường là tồn thất khi tồn đọng thuốc quá hạn sử dụng. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách ban hành chính sách nội bộ, về việc xuất hàng, việc báo cáo định kỳ hàng tháng đối với các sản phẩm còn hạn sử dụng một năm, dưới sáu tháng.

Rủi ro về luật pháp

Hoạt động của DBT chịu sự ảnh hưởng của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản luật liên quan. Hệ thống luật và các văn bản dưới luật của Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về chính sách có thể xảy ra và khi đó sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tuy nhiên, có thể thấy được mặt tích cực từ những thay đổi này, đó là tạo ra hành lang pháp lý ngày càng chặt chẽ và khoa học, phù hợp với hệ thống pháp luật và thông lệ quốc tế, tạo điều kiện thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài cũng như giúp cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước tiến hành thuận lợi hơn.

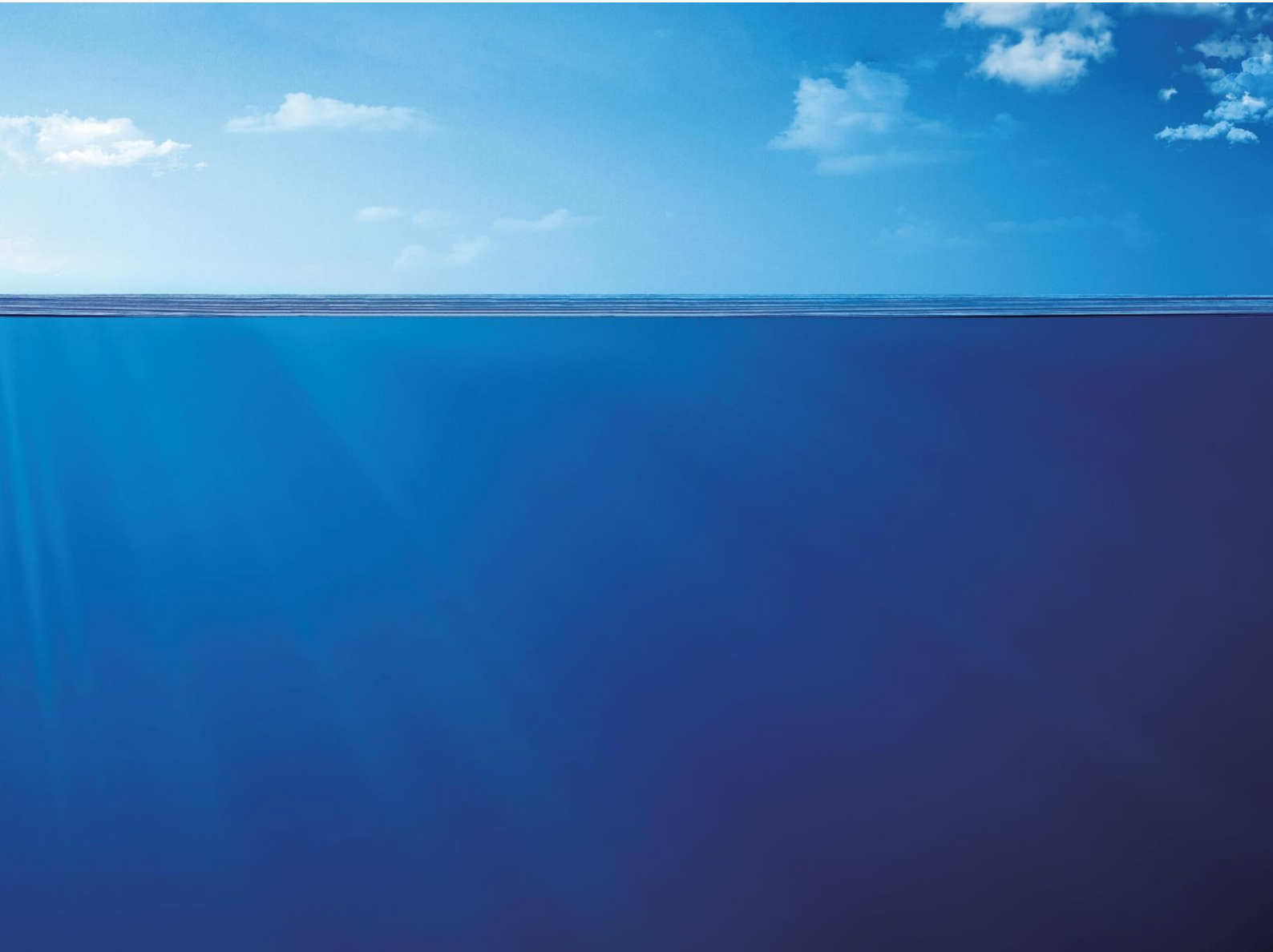


Rủi ro về môi trường

Ngoài việc thực hiện theo quy định của luật liên quan đến ngành nghề kinh doanh, Công ty còn chịu sự chi phối của Luật Bảo vệ Môi trường. Những hoạt động khai thác, sử dụng và quy hoạch dự án của Công ty phải đảm bảo những tiêu chuẩn theo Luật này. Vấn đề quan trọng hiện nay là việc xử lý chất thải, tránh gây ra ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe của xã hội là điều được mọi người quan tâm. Hoạt động trong ngành dược, với mục tiêu mang lại sức khỏe cho cộng đồng, xã hội, DBT càng ý thức hơn về vấn đề bảo vệ môi trường trong sạch, lành mạnh. Những điều này có ảnh hưởng rất lớn đến hình ảnh và vị thế của doanh nghiệp trong ngành.

Rủi ro khác

Các rủi ro đến từ cháy nổ, thiên tai có thể gây hậu quả nghiêm trọng về người và tài sản nếu không được quan tâm đúng mức. Để phòng ngừa và hạn chế tác động nếu có, Công ty luôn đặt tiêu chuẩn an toàn lao động lên hàng đầu trong các nhà máy, xưởng sản xuất của mình, định kì tổ chức các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho công nhân. Đồng thời, Công ty cũng thường xuyên mua bảo hiểm cho người lao động và tài sản.





II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
Tổ chức và nhân sự
Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
Tình hình tài chính
Cơ cấu cổ đông
Báo cáo phát triển bền vững

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Vốn điều lệ ~ 77 tỷ  10%

DTT 552 tỷ  6%

LNST 22 tỷ  ~100%

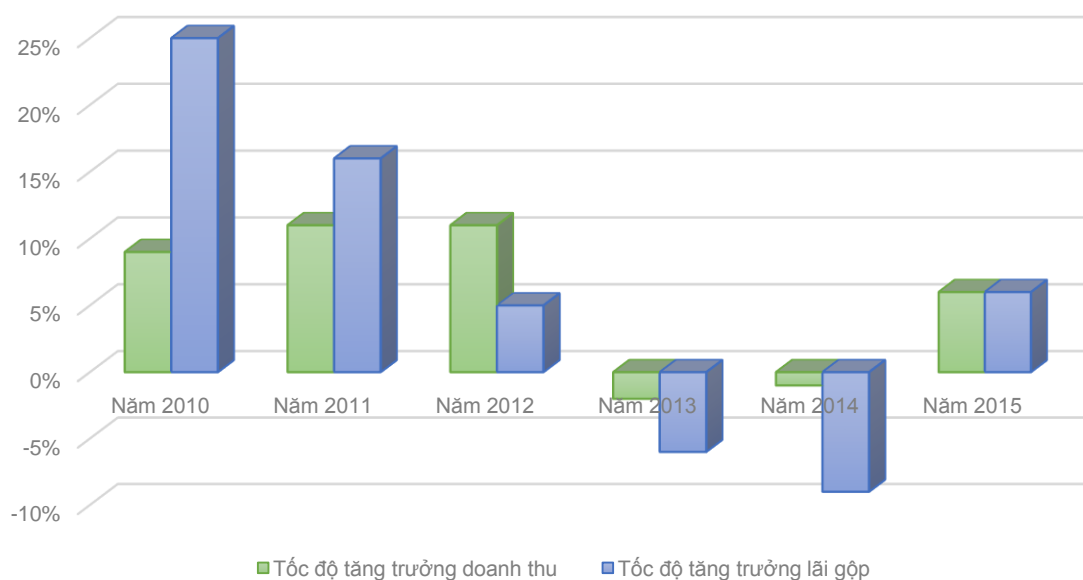
EPS 2.826 đồng  ~100%

Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Chỉ tiêu	ĐVT	TH Năm 2014	KH năm 2015	TH Năm 2015	%TH2015/TH2014	%TH 2015/KH 2015
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	523,26	630	552,12	105,52	87,64
LN sau thuế	Tỷ đồng	11,37	22	22,20	195,25	100,91

Kết quả kinh doanh giai đoạn 2010 – 2015

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Tổng Doanh thu	Tr.đồng	435.843	483.826	538.582	530.369	523.255	552.115
Tốc độ tăng trưởng	%	9%	11%	11%	-2%	-1%	6%
Lợi nhuận gộp	Tr.đồng	114.775	133.046	139.487	130.561	119.177	126.480
Tốc độ tăng trưởng	%	25%	16%	5%	-6%	-9%	6%



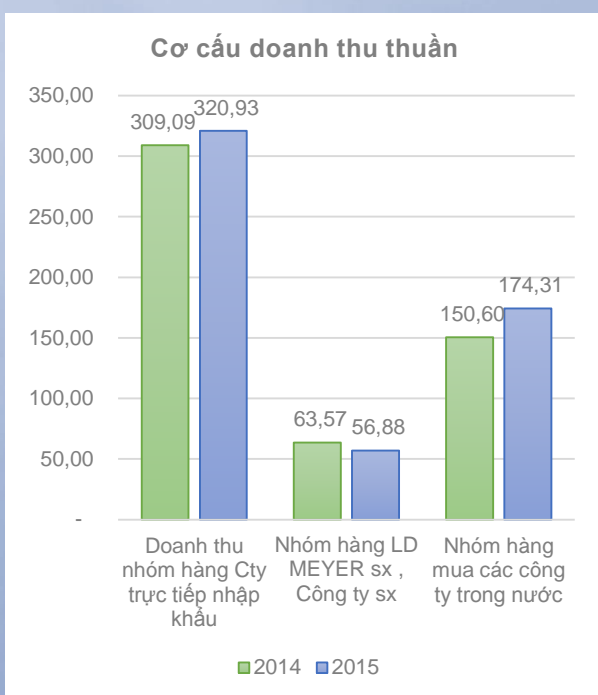
Có thể thấy quá trình tăng trưởng của DBT từ năm 2010 đến 2015 được chia thành 03 giai đoạn. Giai đoạn tăng trưởng từ 2010 đến 2012; giai đoạn tăng trưởng âm từ 2013 đến 2014 và giai đoạn phục hồi từ năm 2015.

Là doanh nghiệp hoạt động trong ngành dược Việt Nam; tuy nhiên, mảng kinh doanh chính của DBT là hoạt động thương mại; do đó, trong điều kiện tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, thu nhập người dân được cải thiện thì kết quả kinh doanh của công ty sẽ tăng trưởng đều theo tốc độ tăng trưởng của GDP cả nước.

Lý giải cho thời kỳ tăng trưởng âm trong năm 2013 - 2014 là sự thay đổi trong chính sách Nhà nước. Cụ thể là do chính sách đấu thầu thuốc trong các bệnh viện công lập thay đổi; ưu tiên những mặt hàng giá thấp; kết quả là việc đấu thầu của DBT vào các đơn vị trên khó thành công do mặt hàng nhập khẩu mà DBT chiếm ưu thế thường có giá thành cao. Mức độ ảnh hưởng nặng nhất vào 06 tháng cuối năm 2013, kéo dài đến cuối năm 2014.

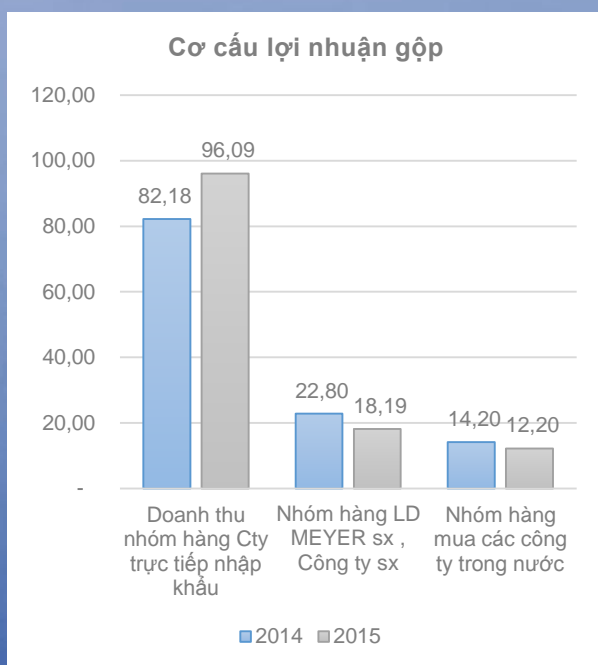
Bước sang năm 2015, với việc áp dụng hiệu quả các biện pháp kinh doanh mới, khuyến khích và giao quyền chủ động cho các đơn vị bán hàng khai thác thêm nguồn hàng, nhà cung cấp, kết quả kinh doanh của DBT đã được khôi phục và bước vào chu kỳ tăng trưởng mới.

Cơ cấu doanh thu thuần



Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2015 nhìn chung có tăng trưởng hơn so với năm 2014. Doanh thu thuần năm 2015 bằng 105,52% năm 2014, tăng từ 523,26 tỷ đồng lên 552,12 tỷ đồng. Trong năm 2015, doanh thu hoạt động tài chính tăng khá cao, đạt mức 34,17 tỷ đồng, tăng 271,74% so với năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu là do việc công ty chuyển nhượng 60% vốn góp tại công ty liên doanh Meyer – BPC tương ứng với giá trị vốn góp khoảng 14,23 tỷ đồng cho đối tác là công ty TNHH Dược phẩm Anh Mỹ với giá trị chuyển nhượng 38,5 tỷ đồng. Bên cạnh đó trong năm 2015, DBT đã bán toàn bộ các khoản chứng khoán kinh doanh và thu về số tiền là 886.506.189 đồng. Do vậy, lợi nhuận sau thuế năm 2015 tăng 95,25% so với năm 2014 và bằng 100,91% kế hoạch đề ra, đạt mức 22,20 tỷ đồng.

Cơ cấu lợi nhuận gộp



Xét trong cơ cấu lợi nhuận gộp thì mảng hoạt động chính của DBT là thương mại, phân phối thuốc nhập khẩu chiếm tỷ trọng cao nhất và tăng trưởng đều qua các năm. Cụ thể, lợi nhuận gộp năm 2015 của mảng doanh thu nhóm hàng công ty trực tiếp nhập khẩu đạt 96,09 tỷ đồng, chiếm 75,97% trong cơ cấu lợi nhuận gộp, trong khi đó, năm 2014 con số này là 68,96%. Tuy doanh thu thuần từ các nhóm hàng công ty mua trong nước chiếm vị trí thứ 2 trong cơ cấu tổng doanh thu nhưng do giá vốn khá cao so với việc công ty tự sản xuất hoặc mua từ Công ty liên doanh Meyer – BPC nên lợi nhuận mang về chiếm tỷ trọng thấp nhất trong cơ cấu lợi nhuận gộp. Tuy nhiên, nhìn chung trong năm 2015, DBT đã hoàn thành tốt kế hoạch đã đề ra.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Ban điều hành

Ông VÕ MINH TÂN
Tổng Giám Đốc

Ông LÊ PHƯỚC LỄ
Phó Tổng Giám Đốc

Ông NGUYỄN VĂN NAM
Phó Tổng Giám Đốc

Bà TRẦN THỊ THANH PHƯỢNG
Phó Tổng Giám Đốc

Ông NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG
Kế toán trưởng

Ông VÕ MINH TÂN - Tổng Giám đốc

- Năm sinh: 02/7/1969
- Trình độ chuyên môn: Dược sĩ đại học
- Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 0 cổ phần
- Quá trình công tác:
 - + Từ năm 1987-1992: Học hệ chính quy tại Trường đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh.
 - + Từ năm 1992-2000: Nhân viên Cty Bepharco.
 - + Từ năm 2001-2011: Giám đốc chi nhánh Hà Nội – Cty Bepharco.
 - + Năm 2012: Phó văn phòng đại diện – Bepharco.
 - + Năm 2013: Trợ lý Giám đốc, rồi Phó Giám đốc Cty Bepharco.
 - + Từ 01/01/2014 đến nay: Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Chủ tịch HĐQT Cty Bepharco

Ông LÊ PHƯỚC LỄ - Phó Tổng giám đốc

- Năm sinh: 24/05/1964
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính – kế toán
- Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 0 cổ phần
- Quá trình công tác:
 - + Từ năm 1983-1987: Sinh viên ĐH Tài chính – Kế toán TP. Hồ Chí Minh.
 - + Năm 1987-1988: Nhân viên kế toán Công ty Xuất khẩu huyện Mỏ cày - Bến tre.
 - + Năm 1989: Chuyển về làm nhân viên kế toán Công ty Dược & VTYT Bến tre (tiền thân của công ty cổ phần dược phẩm Bến tre)
 - + Năm 1996: Được bổ nhiệm làm Phó phòng Kế toán.
 - + Năm 2001: Kế toán trưởng Công ty Dược và Vật tư Y tế Bến Tre.
 - + Tháng 7/2004: Thành viên HĐQT công ty, Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre.
 - + Tháng 12/2007 đến nay: Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) công ty, phụ trách tài chính – kế toán.

Ông NGUYỄN VĂN NAM - Phó Tổng Giám đốc

- Năm sinh: 10/9/1958
- Trình độ chuyên môn: Dược sĩ đại học
- Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 10.445 cổ phần, chiếm 0,13% vốn điều lệ
- Quá trình công tác:
 - + Từ năm 1985-1987: Nhân viên công ty dược phẩm Gia Lai – Kon tum
 - + Từ năm 1987-1992: Nhân viên Cty dược phẩm thị xã Bến Tre.
 - + Từ năm 1992-2014: Nhân viên; phó giám đốc chi nhánh Bepharco tại Tp Hồ Chí Minh Cty Bepharco; phó Văn phòng đại diện Bepharco – Trưởng phòng xuất nhập khẩu Bepharco; trưởng Văn phòng đại diện Bepharco;
 - + Từ 01/2014 – đến nay: Phó Tổng Giám đốc Bepharco.

Bà TRẦN THỊ THANH PHƯƠNG - Phó Tổng Giám đốc

- Năm sinh: 04/08/1964
- Trình độ chuyên môn: Dược sĩ đại học
- Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 12.832 cổ phần, chiếm 0,16% vốn điều lệ
- Quá trình công tác:
 - + Từ 1982 – 1987: Sinh viên ĐH Y Dược tp.HCM
 - + Từ 1988 - 1990: Phụ trách kế hoạch nghiệp vụ, Hiệu thuốc quốc doanh huyện Mỹ Cày
 - + Từ 1991 -2000: Nhân viên trung tâm phân phối Dược phẩm (trực thuộc Công ty Dược và vật tư y tế Bến Tre sau đó là nhân viên phòng kế hoạch nghiệp vụ thuộc Công ty Dược & VTYT Bến Tre .
 - + Từ 2001- 06/2004 phó trưởng phòng kinh doanh của công ty.
 - + Tháng 07/2004 - 12/2007: Phó trưởng phòng kinh doanh, kiêm trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến tre.
 - + Từ tháng 12/2007 đến nay: Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) Công ty – phụ trách kinh doanh

Ông NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG - Kế toán trưởng

- Năm sinh: 02/12/1968
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 5.060 cổ phần chiếm 0,055% vốn điều lệ
- Quá trình công tác:
 - + Từ năm 1991 – 1996: Nhân viên kế toán Cty
 - + Từ năm 1996 – 2001: Kế toán trưởng chi nhánh Công ty tại Hà Nội
 - + Từ năm 2002 – 12/2007: Phó phòng Kế toán Công ty
 - + Từ 2008 đến nay: Kế toán trưởng Công ty.



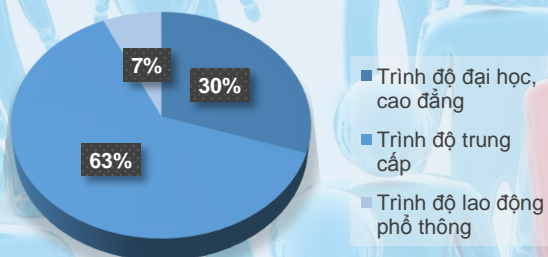
Những thay đổi trong ban điều hành: Năm 2015, DBT giữ ổn định tổ chức trong Ban điều hành.

Số lượng cán bộ, nhân viên

Cơ cấu lao động tại ngày 31/12/2015

Tiêu chí	Số lượng người	Tỷ trọng
Theo trình độ lao động	338	100%
Trình độ đại học, cao đẳng	102	30%
Trình độ trung cấp	213	63%
Trình độ lao động phổ thông	23	7%
Theo loại hợp đồng lao động	338	100%
Hợp đồng không thời hạn	242	72%
Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	96	28%
Theo tính chất lao động	338	100%
Trực tiếp sản xuất	29	9%
Không trực tiếp sản xuất	309	91%
Theo giới tính	338	100%
Nam	146	43%
Nữ	192	57%

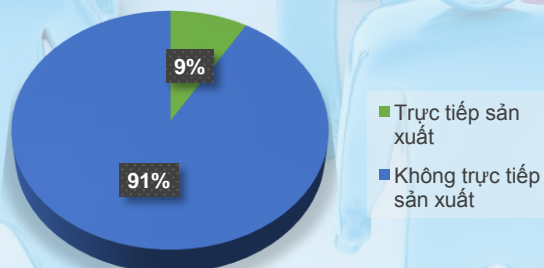
Theo trình độ lao động



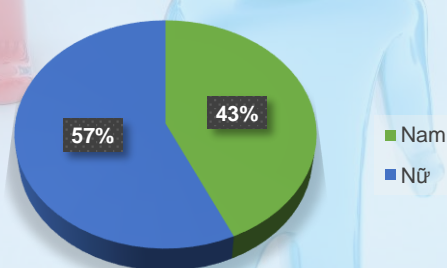
Theo hợp đồng lao động



Theo tính chất lao động



Theo giới tính



Chính sách nhân sự

Chính sách tuyển dụng

Với tiêu chí lấy người lao động làm nền tảng và động lực cho sự phát triển của công ty, DBT luôn chú trọng đến công tác tuyển dụng đầu vào, đảm bảo đủ năng lực và trình độ phục vụ cho định hướng phát triển của công ty. Với đặc thù ngành đòi hỏi lao động có trình độ cao, DBT chủ trương đưa ra mức lương cạnh tranh nhằm thu hút nguồn lao động có chất lượng cao, có thâm niên và kinh nghiệm trong nghề nhằm xây dựng đội ngũ quản lý giàu kinh nghiệm, mang lại hiệu quả cao trong công việc.

Chính sách đào tạo

Đầu tư và phát triển con người là một trong những yếu tố cốt lõi của công ty nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của xã hội. DBT thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ với các nội dung thiết thực, nhằm ứng dụng tốt trong thực tiễn công tác như: Vệ sinh an toàn lao động, an toàn thực phẩm, GMP thực hành, GSP cơ bản, kiểm soát viên bán hàng chuyên trách, GMP WHO, GLP, quản lý đội nhóm, kỹ năng bán hàng và chăm sóc khách hàng, kỹ năng quản trị và thu hồi công nợ...



Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Công ty luôn quan tâm đến chế độ lương, thưởng, phúc lợi cho người lao động nhằm đảm bảo đời sống cho người lao động, tạo động lực cho sự phát triển của mỗi cá nhân, phấn đấu góp phần vào sự phát triển của công ty. Công ty thực hiện việc khoán theo doanh số bán hàng để đưa ra các mục tiêu cụ thể nhằm tạo nên chính sách khen thưởng rõ ràng, hoàn thiện hệ thống quản lý bán hàng của DBT.

Thực hiện thưởng lương cho các cá nhân có đóng góp cho sự phát triển của công ty như về cải thiện quy trình quản lý, đưa ra những chiến lược thu mua, phân phối sản phẩm hiệu quả, các giải pháp tốt trong phòng ngừa biến động tỷ giá,...

Vận động, tạo sự gắn bó mật thiết giữa công nhân lao động và cấp quản lý nhằm tạo môi trường làm việc vui vẻ, tăng động lực làm việc cho toàn thể công nhân viên lao động. Luôn quan tâm, chăm sóc sức khỏe của người lao động một cách đúng mức, đảm bảo tốt các quyền lợi của người lao động như: các chế độ bảo hiểm, khám sức khỏe định kỳ,...

Bên cạnh đó, công ty còn tổ chức các buổi sinh hoạt dã ngoại, các chuyến đi nghỉ mát nhằm tạo điều kiện cho người lao động có thời gian thư giãn sau những giờ làm việc căng thẳng, tạo nên sự gắn kết trong nội bộ công ty.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh Meyer – BPC

Giá trị đầu tư ban đầu: 900.000 USD tương đương 14.226.953.252 đồng.

Vào ngày 01 tháng 10 năm 2015, công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại công ty liên doanh Meyer – BPC với giá trị chuyển nhượng là 38,5 tỷ đồng và DBT không hưởng cổ tức năm 2015 từ khoản đầu tư này.

Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương CODUPHA

Trong năm 2015, khi công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Trung Ương CODUPHA tiến hành cổ phần hóa thì DBT đã đăng ký và trở thành nhà đầu tư chiến lược của CODUPHA với tổng vốn góp là 52.319.195.000 đồng tương đương 14,76% vốn điều lệ.

Hiện tại, CODUPHA đang đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần và có hoạt động kinh doanh chính là nhập khẩu thuốc thành phẩm, sản phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng, sản phẩm chăm sóc sức khỏe, nguyên liệu, thiết bị vật tư y tế và phân phối lại thị trường trong nước.



Đầu tư góp vốn vào các công ty khác

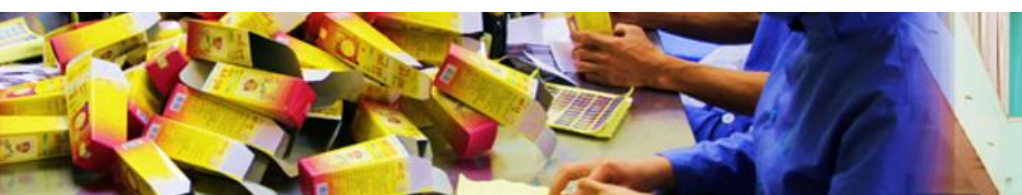
Công ty thực hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty như:

Công ty cổ phần dược phẩm Việt Nam	130.000.000 đồng
Công ty cổ phần dược phẩm Trà Vinh	66.710.000 đồng
Công ty cổ phần sách và dịch vụ văn hóa Long An	3.663.104.000 đồng
Công ty cổ phần dược phẩm Yên Bái	6.920.563.200 đồng
Tổng Cộng	10.780.377.200 đồng

Các khoản đầu tư của DBT khá hiệu quả và có mang lại lợi nhuận cho công ty trong những năm qua. Trong năm 2015, nhằm tăng cường vị thế hoạt động của DBT trong ngành dược và tăng thu nhập trong mảng đầu tư tài chính, công ty đã tiến hành mua cổ phiếu của Công ty cổ phần dược phẩm Yên Bái cụ thể như sau:

- Tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2015, DBT nắm giữ 293.120 cổ phiếu, tương đương 18,08% vốn điều lệ của Công ty cổ phần dược Yên Bái
- Theo Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 17/NQ-HĐQT-2015 ngày 24 tháng 12 năm 2015, DBT sẽ nhận chuyển nhượng thêm 99.230 cổ phần của Công ty cổ phần dược phẩm Yên Bái để tăng tỷ lệ sở hữu từ 18,08% lên 24,24%. Hiện tại, việc thanh toán đã hoàn tất nhưng thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu vẫn chưa hoàn thành.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT – 2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015, Công ty quyết định đầu tư vào Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Phương Đông bằng hình thức nhận chuyển nhượng 2.549.725 cổ phần, tương ứng 51% vốn điều lệ của Công ty này. Thực hiện quyết định trên, Công ty đã ứng trước 15% giá trị của Thỏa thuận chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần, tương đương 13.768.515.000 đồng.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	316.331	450.293	42,35%
Doanh thu thuần	Triệu đồng	523.255	552.116	5,52%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	9.635	21.613	124,31%
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	5.651	7.999	41,54%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	15.286	29.612	93,71%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	11.368	22.203	95,32%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	20%	15%	

Tổng tài sản năm 2015 của DBT là hơn 450 tỷ đồng, tăng 42,35% so với năm 2014 do nhu cầu đầu tư vào các khoản đầu tư dài hạn, nói lỏng thời gian thu tiền từ khách hàng nhằm tăng doanh số bán ra, khuyến khích lượng đặt hàng. Điều này đã làm doanh thu thuần năm 2015 đạt hơn 552 tỷ

đồng tăng 5,52%. Doanh thu từ hoạt động tài chính tăng 271,74% chủ yếu là do việc chuyển nhượng phần vốn góp tại công ty liên doanh Meyer – BPC. Chính những nguyên nhân này đã làm lợi nhuận trước thuế của DBT tăng 93,71% so với năm trước đạt 29,6 tỷ đồng.



Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,20	1,19	1,06
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,54	0,41	0,50
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
Hệ số nợ/ Tổng tài sản	Lần	0,69	0,71	0,75
Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	Lần	2,22	2,41	2,96
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3,17	2,72	2,35
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	1,71	1,77	1,44
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	2,08	2,17	4,02
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	13,04	12,74	21,49
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	3,57	3,84	5,79
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	0,76	1,84	3,91



Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Chỉ số này cho thấy khả năng thanh khoản của một doanh nghiệp, là chỉ tiêu để công ty có thể theo dõi tình trạng tài chính trong ngắn hạn, đảm bảo không rơi vào tình trạng kiệt quệ tài chính. Hệ số thanh toán ngắn hạn của DBT giảm từ 1,19 lần xuống còn 1,06 lần năm 2015, trong khi hệ số thanh toán nhanh lại tăng từ 0,41 lần lên 0,50 lần cho thấy tỷ trọng hàng tồn kho trong năm của công ty có sự gia tăng so với năm trước. Tuy nhiên, nhìn chung khả năng thanh toán của DBT vẫn ở mức khá an toàn khi 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi hơn 1 đồng tài sản ngắn hạn.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Những chỉ số năng lực hoạt động của Công ty có xu hướng giảm trong năm 2015. Vòng quay hàng tồn kho giảm từ 2,72 lần xuống còn 2,35 lần cho thấy sự giảm hiệu quả trong công tác quản lý hàng tồn kho, lượng hàng xuất và lưu kho trong năm nay. Chỉ số hiệu quả sử dụng tài sản năm 2015 là 1,44 lần, giảm so với mức 1,77 lần năm 2014, cho thấy 1 đồng tài sản của DBT có khả năng tạo ra 1,44 đồng doanh thu.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Nhìn chung, nợ chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu vốn của DBT mà chủ yếu là nợ ngắn hạn, trong năm 2015 nợ ngắn hạn của công ty tăng khá cao từ 222,93 tỷ đồng lên 336,34 tỷ đồng làm tỷ lệ nợ/ tổng tài sản tăng từ 0,71 lần lên 0,75 lần, tỷ lệ nợ/ vốn chủ sở hữu tăng từ 2,41 lên 2,96 lần. Đây cũng là đặc điểm chung của các doanh nghiệp ngành Dược của nước ta, vốn ít và sử dụng đòn bẩy nhiều. Hệ số này dưới 3 vẫn được xem là an toàn đối với các doanh nghiệp hoạt động lâu năm và có uy tín trong kinh doanh như DBT. Ở một góc độ khác, việc tăng nợ trong cơ cấu vốn cũng là điều tất yếu đối với những doanh nghiệp đang trong giai đoạn phát triển, mở rộng sản xuất. Năm được những điều trên, DBT luôn chú trọng đến công tác kiểm soát quản lý nợ, đảm bảo thanh toán tốt các khoản nợ đến hạn.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Lợi nhuận sau thuế năm 2015 là 22,20 tỷ đồng tăng gần gấp đôi năm 2014 (11,37 tỷ đồng) điều này đã làm các tỷ số về khả năng sinh lời của DBT tăng khá cao trong năm qua. Lợi nhuận biên tăng từ 2,17% lên 4,02%. Các tỷ số ROE, ROA cũng tăng cao, đặc biệt tỷ số ROE tăng từ 12,74% lên 21,49% cho thấy 1 đồng vốn chủ sở hữu có thể mang lại 0,2149 đồng lợi nhuận sau thuế cho cổ đông.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thông tin cổ phiếu

Vốn điều lệ: 76.998.080.000 đồng

Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 7.699.808 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

- Cổ phiếu thường: 7.699.808 cổ phiếu
- Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 7.699.808 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Số cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

Số cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 7.699.808 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông

Loại cổ đông	SL cổ đông (người)	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Cổ đông trong nước	338	7.630.923	76.309.230.000	99,11%
Cổ đông nhà nước	-	-	-	-
Cổ đông tổ chức	13	4.964.635	49.646.350.000	64,48%
Cổ đông cá nhân	325	2.666.288	26.662.880.000	34,63%
Cổ đông nước ngoài	13	68.885	688.850.000	0,89%
Cổ đông tổ chức	2	32.000	320.000.000	0,42%
Cổ đông cá nhân	11	36.885	368.850.000	0,48%
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Tổng cộng	351	7.699.808	76.998.080.000	100%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ngày 11/11/2015, Hội đồng quản trị CTCP Dược phẩm Bến Tre đã ban hành Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT-2015 về việc thống nhất chi trả cổ tức đợt 2 năm 2014 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%.

Kết quả của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu đã làm số lượng cổ phiếu của DBT tăng thêm 699.913 cổ phiếu, DBT đã tiến hành đăng ký niêm yết bổ sung số cổ phiếu trên tại HNX, tăng vốn điều lệ Công ty từ 69.998.950.000 đồng lên 76.998.080.000 đồng.

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có

Các chứng khoán khác

Không có



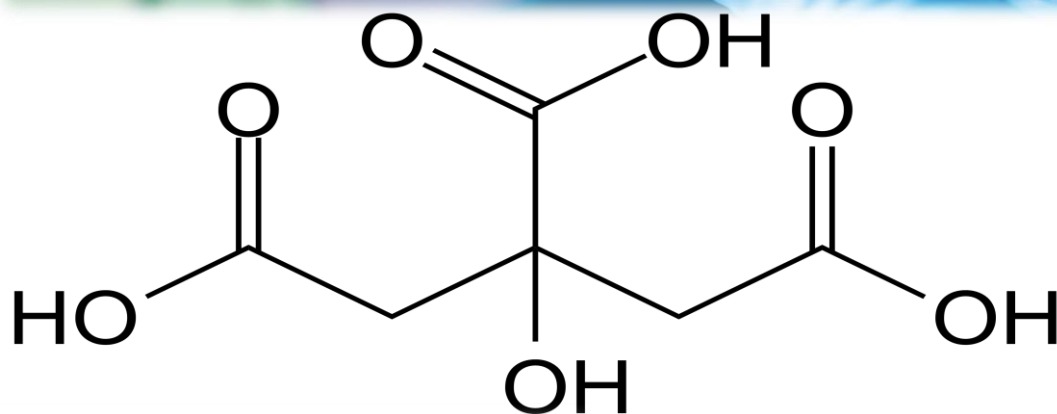
Vẹn tròn chữ “Tín”



BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Nguyên liệu sử dụng của DBT chủ yếu là phục vụ cho việc sản xuất thuốc vì vậy trong cơ cấu nguyên liệu của công ty không có nguyên liệu tái chế. Tuy nhiên, một số hương liệu và phẩm màu cần thiết cũng được công ty sử dụng để tạo hương vị và màu sắc cho sản phẩm. Các loại hóa chất trên đều được Bộ y tế cấp phép sử dụng trong sản xuất dược phẩm, đảm bảo không gây hại đến sức khỏe con người.



Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng tiêu thụ chủ yếu của DBT là điện năng dùng trong vận hành hệ thống máy móc, thiết bị sản xuất và nhiên liệu dùng cho việc vận chuyển hàng hóa đến với khách hàng. Cụ thể, trong năm các nguồn năng lượng mà công ty đã sử dụng như sau:

Nội dung	Thành tiền (đồng)
Tiền điện	1.062.592.866
Nguyên liệu (chạy máy đèn, máy bơm nước)	6.913.371
Xăng, dầu công tác	623.587.745
Dầu vận chuyển hàng hóa	1.340.278.512

Tiêu thụ nước

Việc tiêu thụ nước của công ty chủ yếu là dùng cho các hoạt động sinh hoạt tại các văn phòng, chi nhánh của công ty. Trong năm 2015, tổng chi phí mà công ty phải trả cho khoản mục này là 95.969.297 đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong cơ cấu tổng chi phí của DBT.

Nhìn chung, để phục vụ cho hoạt động và sự phát triển của công ty khó có thể tránh khỏi việc ngày càng gia tăng sử dụng các nguồn nguyên liệu, tài nguyên thiên nhiên như: điện, nước, xăng, dầu,.... Tuy nhiên, nguồn tài nguyên thiên nhiên là hữu hạn trong khi nhu cầu tiêu dùng của con người là vô hạn, đặt ra một thách thức chung cho toàn cầu là phát triển bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường thiên nhiên, giảm thiểu khí thải,... Với mong muốn chung tay vì sự phát triển bền vững của con người, xã hội, đất nước Việt Nam, cán bộ nhân viên DBT được sinh hoạt về ý thức tiết kiệm, thực hiện phương châm “tắt khi không sử dụng” nhằm đạt được mục tiêu sử dụng năng lượng, tài nguyên hợp lý, hiệu quả.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm, DBT tuân thủ tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, không để phát sinh các có trường hợp vi phạm có liên quan về môi trường. Hàng năm, công ty đều mời Khoa Vệ sinh Lao động – Môi trường thuộc Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh đến kiểm tra và đo đạc. Qua đó, giúp công ty cải thiện môi trường, điều kiện làm việc ngày càng tốt hơn bằng các biện pháp như: trang bị quạt hút, quạt điện, máy hút bụi, trang bị hệ thống xử lý nước thải 12 m³/ ngày đêm,...

Thực hiện tốt công tác báo cáo giám sát định kỳ môi trường 4 lần/ năm bao gồm: Kiểm mẫu nước thải 4 lần/năm, đo môi trường định kỳ 2 lần/ năm.

DBT ký hợp đồng với Công ty Công trình Đô thị Bến Tre nhằm thu gom các rác thải sinh hoạt về bãi rác Phú Hưng để xử lý đúng theo quy định. Đối với các chất thải nguy hại DBT hợp đồng với Công ty TNHH MTV môi trường xanh Huê Phương VN thu gom, vận chuyển và xử lý.

Ngoài ra, DBT còn chú trọng công tác bảo vệ môi trường xanh-sạch-đẹp, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động và công tác phòng cháy chữa cháy nơi làm việc. Môi trường làm việc của người lao động thường xuyên được cải tạo, ngày càng thoáng mát, cơ sở cảnh quan ngày càng khang trang, sạch đẹp, tạo môi trường làm việc an toàn, thoải mái cho người lao động.



Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty có tổ chức công đoàn luôn thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình: bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho Công đoàn viên, thực hiện tốt công tác đền ơn đáp nghĩa. Hàng năm, công đoàn công ty đều được công đoàn cấp trên khen thưởng về việc đã hoàn thành xuất sắc công tác Công đoàn.

Năm 2015, Công đoàn cơ sở được Liên đoàn lao động đề nghị về Tổng Liên đoàn lao động Việt

Nam tặng cờ thi đua xuất sắc 20 năm thực hiện phong trào “Xanh-sạch-đẹp, an toàn vệ sinh lao động” giai đoạn 1995-2015.

Đoàn thanh niên công ty luôn đạt thành tích vững mạnh và là một trong những Đoàn ủy tích cực tham gia các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao và phong trào khác do Đoàn khối và Công đoàn phát động.



Trong năm 2015, Công đoàn đã phối hợp cùng công ty thực hiện các công tác xã hội và đền ơn đáp nghĩa như:

- Nhận phụng dưỡng thêm 01 Mẹ Việt Nam anh hùng do Sở LĐTB&XH phân công, thường xuyên thăm viếng 01 Bà mẹ Việt Nam anh hùng tại huyện Mỏ Cày Nam với số tiền 14.400.000 đồng/năm.
- Tham gia ủng hộ 01 ngày lương giúp đồng bào nghèo do Mặt trận tổ quốc tỉnh phát động với số tiền là 26.778.917 đồng.
- Tham gia ủng hộ quỹ vì trợ cấp thăm hỏi bệnh nan y do Công đoàn ngành Y tế phát động với số tiền 18.279.825 đồng.
- Tham gia ủng hộ quỹ nhà tình thương do Công đoàn Ngành Y tế vận động với số tiền 18.093.000 đồng.
- Ủng hộ bệnh nhân nghèo và chi phúc lợi xã hội với tổng số tiền 94.100.000 đồng.



III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Tình hình tài chính
Những cải tiến trong năm
Kế hoạch phát triển trong tương lai
Trách nhiệm về môi trường và xã hội

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	% tăng/ giảm
Doanh thu thuần	Triệu đồng	523.255	552.116	5,52%
Giá vốn hàng bán	Triệu đồng	404.079	425.635	5,33%
Lợi nhuận gộp	Triệu đồng	119.177	126.481	6,13%
Doanh thu hoạt động tài chính	Triệu đồng	9.192	34.169	271,74%
Chi phí tài chính	Triệu đồng	11.304	16.306	44,25%
Chi phí bán hàng	Triệu đồng	92.022	75.902	-17,52%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Triệu đồng	15.407	46.828	203,94%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	Triệu đồng	9.635	21.613	124,31%
Thu nhập khác	Triệu đồng	5.658	8.090	42,99%
Chi phí khác	Triệu đồng	7	91	1256,59%
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	5.651	7.999	41,54%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Triệu đồng	15.286	29.612	93,71%
Lợi nhuận sau thuếTNDN	Triệu đồng	11.368	22.203	95,32%



Trong năm 2015, nền kinh tế còn nhiều biến động khó lường, điều này cũng phần nào ảnh hưởng đến khoản mục doanh thu, chi phí của DBT. Tuy nhiên, tín hiệu tích cực trong năm nay đó là việc Việt Nam ký các hiệp định thương mại quốc tế như TPP, AEC,... điều này sẽ mở ra nhiều cơ hội cho sự phát triển của ngành dược nói chung và DBT nói riêng.

Nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của doanh nghiệp trong thời kỳ mới, công ty chủ động trong việc đào tạo nguồn lực sẵn có, hoàn thiện các quy chế tổ chức quản lý một cách khoa học. Bên cạnh đó, trong năm 2015 DBT còn mở rộng hoạt động đầu tư vào các công ty cùng ngành nhằm tăng nguồn doanh thu ở mảng hoạt động tài chính, tăng vị thế của DBT trong ngành và mở rộng hệ thống, mạng lưới phân phối sản phẩm của DBT.

Nhìn chung, trong năm 2015 kết quả sản xuất kinh doanh của công ty có những biến chuyển tích cực. Lợi nhuận sau thuế là 22,2 tỷ đồng, đạt 100,91% kế hoạch đề ra và tăng 95,32% so với lợi nhuận năm 2014. Đi vào từng tài khoản chi tiết, chúng ta có thể thấy được khoản mục doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty tăng 271,74% so với năm trước, đạt 34,2 tỷ đồng do hoạt động chuyển nhượng phần vốn góp tại công ty liên doanh Meyer – BPC với giá trị chuyển nhượng 38,5 tỷ đồng. Điều này cho thấy tính hiệu quả trong hoạt động đầu tư của DBT trong năm vừa qua. Tuy nhiên, tỷ giá USD bình quân trên thị trường năm 2015 tăng 3,16% so với năm 2014. Điều này đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhập khẩu như DBT. Trong năm 2015, DBT phải ghi nhận khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá gần 7 tỷ đồng, gấp 2,77 lần so với năm 2014, đây là nguyên nhân chính dẫn đến việc gia tăng trong chi phí tài chính của DBT.

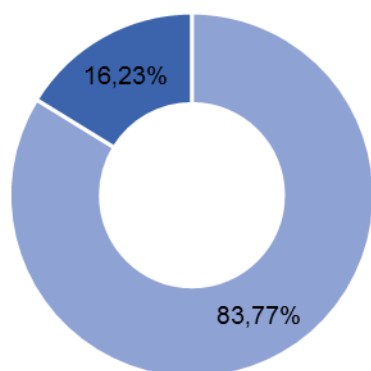


TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

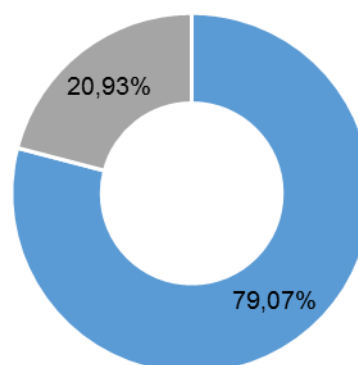
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	%tăng/giảm
Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	264.997	356.030	34,35%
Tiền và các khoản tương đương	Triệu đồng	12.489	43.598	249,08%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	Triệu đồng	1.061	5.876	453,76%
Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	73.837	114.254	54,74%
Hàng tồn kho	Triệu đồng	173.961	187.866	7,99%
Tài sản ngắn hạn khác	Triệu đồng	3.649	4.436	21,58%
Tài sản dài hạn	Triệu đồng	51.334	94.263	83,63%
Các khoản phải thu dài hạn	Triệu đồng	96	230	138,59%
Tài sản cố định	Triệu đồng	29.234	27.378	-6,35%
Tài sản dở dang dài hạn	Triệu đồng	339	66	-80,43%
Đầu tư tài chính dài hạn	Triệu đồng	18.087	63.100	248,87%
Tài sản dài hạn khác	Triệu đồng	3.578	3.488	-2,50%
Tổng cộng tài sản	Triệu đồng	316.331	450.293	42,35%

Năm 2014



■ Tài sản ngắn hạn ■ Tài sản dài hạn

Năm 2015



■ Tài sản ngắn hạn ■ Tài sản dài hạn

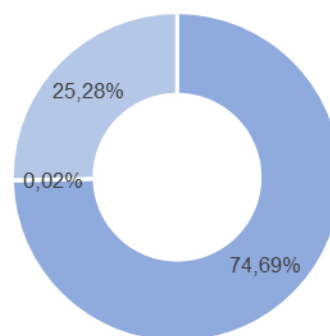
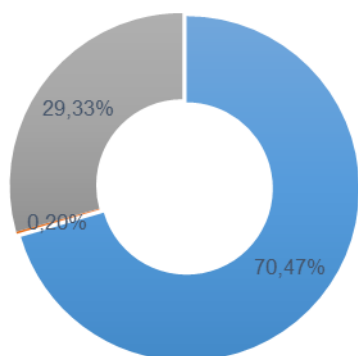
Tổng tài sản năm 2015 đạt hơn 450 tỷ đồng, tăng 42,35% so với cùng kỳ năm trước. Xét về cơ cấu tổng tài sản, khoản mục tài sản dài hạn tăng từ 16,23% lên 20,93% đạt hơn 94 tỷ đồng, trong khi tài sản ngắn hạn lại giảm từ 83,77% xuống 79,07% đạt 356 tỷ đồng. Sự gia tăng tỷ trọng tài sản dài hạn là do DBT thực hiện đầu tư vào các doanh nghiệp thuộc chuỗi giá trị của ngành dược, đây cũng là định hướng phát triển trung và dài hạn của công ty. Khoản mục dự phòng các khoản phải thu khó đòi năm 2015 là 410 triệu đồng, giảm so với mức gần 433 triệu đồng năm 2014 và chiếm tỷ trọng khá nhỏ trong tài khoản tài sản ngắn hạn cho thấy tính hiệu quả trong việc quản lý các khoản phải thu của công ty.

Tình hình nguồn vốn

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	% tăng/giảm
Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	222.926	336.342	50,88%
Nợ dài hạn	Triệu đồng	631	112	-82,44%
Nguồn vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	92.774	113.840	22,71%
Tổng cộng nguồn vốn	Triệu đồng	316.331	450.293	42,35%

Năm 2014

Năm 2015



■ Nợ ngắn hạn ■ Nợ dài hạn ■ Nguồn vốn chủ sở hữu

■ Nợ ngắn hạn ■ Nợ dài hạn ■ Nguồn vốn chủ sở hữu

So với năm 2014, vốn chủ sở hữu năm 2015 tăng 21 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ tăng 22% có nguồn gốc từ lợi nhuận giữ lại của năm 2014. Mức tăng vốn chủ sở hữu không đủ bù đắp cho phần tăng thêm của tài sản. Do đó, DBT gia tăng nguồn nợ phải trả thêm gần 113 tỷ đồng để bù đắp phần thiếu này. Dư nợ phải trả tại ngày 31/12/2015 là 336 tỷ đồng, trong đó 99,97% là nợ ngắn hạn. Chiếm tỷ trọng hơn 98% nợ ngắn hạn gồm các khoản mục: Phải trả người bán (119 tỷ đồng - tăng 34 tỷ đồng so với năm 2014).

NHỮNG CẢI TIẾN TRONG NĂM

Công tác bán hàng được xây dựng linh hoạt, Ban lãnh đạo công ty thống nhất giao quyền chủ động về cho các văn phòng đại diện, chi nhánh. Các đơn vị có toàn quyền xây dựng kế hoạch bán hàng chi tiết, kế hoạch nhập xuất hàng hóa nhằm phù hợp hơn với tình hình thực tế trong khu vực qua đó nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Chú trọng đến việc tuyển dụng, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao. Không ngừng nâng cao trình độ, phát triển con người, thực hiện phân công đúng người đúng việc, luân chuyển những cá nhân không phù hợp vào vị trí đúng với năng lực và khả năng nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực, tối ưu chi phí.

Thiết lập các quy chế, quy định nội bộ, nhằm cố gắng đảm bảo cho việc sản xuất kinh doanh của Công luôn tuân thủ pháp luật. Xây dựng chính sách khen thưởng nhằm tạo động lực cho người lao động phát huy khả năng, sức sáng tạo của mình, góp phần vào sự mở rộng, phát triển của DBT.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Nâng cấp, đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tích cực hoạt động nhằm đạt được chỉ tiêu kết quả kinh doanh trong năm 2016.

Chú trọng việc đầu tư vào các doanh nghiệp thuộc chuỗi giá trị của ngành dược phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao vị thế của DBT

Tạo mối quan hệ tốt với các khách hàng cũ, thường xuyên theo dõi nhu cầu của thị trường, lắng nghe ý kiến đóng góp của khách hàng nhằm mang lại sản phẩm tốt nhất, phù hợp với nhu cầu hiện tại.

Các chỉ tiêu Kế hoạch kinh doanh năm 2016:

- **Tổng doanh thu:** 580 tỷ đồng, bằng 104% so với năm 2015.
- **Lợi nhuận sau thuế:** 22,5 tỷ đồng, bằng 101% so với năm 2015.
- **Chia cổ tức:** bằng cổ phiếu hoặc tiền mặt, mức chia tối thiểu là 10% vốn điều lệ (dự kiến vốn điều lệ 150 tỷ đồng).

TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Ban lãnh đạo Công ty luôn quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường xung quanh, sử dụng tiết kiệm nguồn năng lượng thiên nhiên không thể tái tạo nhằm góp phần giảm thiểu hiện tượng hiệu ứng nhà kính. Quan tâm xử lý chất thải từ xưởng sản xuất, bảo đảm vệ sinh nơi làm việc và khu vực xung quanh.

Xác định người lao động là một trong những nhân tố quyết định sự phát triển thành công và bền vững cho DBT, ban lãnh đạo công ty không ngừng quan tâm, cải cách các chính sách có liên quan

đến người lao động, sao cho phù hợp nhất để người lao động tại DBT luôn được đảm bảo về đời sống vật chất lẫn tinh thần, luôn là người đồng hành cùng quá trình phát triển của công ty.

Công ty có tổ chức Công đoàn, thường xuyên tổ chức các phong trào, hoạt động hướng đến cộng đồng như: ủng hộ bệnh nhân nghèo, tham gia công tác xã hội, đền ơn đáp nghĩa, quỹ nhà tình thương và phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng,...





IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Về các mặt hoạt động của công ty
Về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
Các kế hoạch, định hướng của HĐQT



CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2015, DBT đã hoạt động khá tốt trong lĩnh vực kinh doanh chính cũng như hoạt động đầu tư tài chính. Chủ động trong việc đầu tư, đẩy mạnh tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm đón đầu những cơ hội phát triển trong thời gian tới. Kết quả thực hiện năm 2015, Công ty hoàn thành kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua với 22.203.193.080 đồng lợi nhuận sau thuế.

Thực hiện tốt công tác kiểm tra chất lượng định kỳ, quan hệ tốt với các khách hàng cũ, hoạt động marketing được sử dụng hiệu quả nhằm đảm bảo sự tăng trưởng bền vững của công ty.

Công tác kiểm soát rủi ro được đẩy mạnh, kiểm soát tốt chi phí đầu vào, lượng hàng tồn kho thích hợp với từng thời điểm nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài sản, góp phần tăng doanh thu.

Công tác tổ chức quản lý, phối hợp giữa các phòng ban được cải thiện rõ nét. Công ty có chính sách quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, tích cực tạo nên một môi trường làm việc lành mạnh, an toàn và là nơi người lao động mong muốn gắn bó và cống hiến lâu dài.

Các hoạt động vì cộng đồng cũng được công ty chú trọng nhằm chia sẻ một phần lợi nhuận cho sự phát triển của xã hội, xây dựng hình ảnh tốt của DBT trong cái nhìn của cộng đồng nơi công ty hoạt động.



HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm, Hội đồng quản trị đã thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc, Ban điều hành Công ty. Chỉ đạo Ban điều hành xây dựng các quy chế để quản lý tốt nhất các hoạt động của Công ty. Tại các cuộc họp thường kỳ, Hội đồng quản trị đã kiểm tra, đánh giá kết quả chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ của Tổng Giám đốc, Ban điều hành, quyết định kế hoạch sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư tài chính và các vấn đề quan trọng của Công ty.

Hội đồng quản trị thường xuyên duy trì việc giám sát Tổng giám đốc thông qua kiểm điểm tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị và chấp vấn tại các phiên họp. Công tác giám sát của Hội đồng quản trị giúp các hoạt động của Tổng Giám đốc, Ban điều hành được đồng bộ, liên tục và nhất quán trong quá trình quản lý, điều hành, tạo sự đồng thuận cao trong tập thể Ban lãnh đạo để Công ty đi đúng hướng, tuân thủ Điều lệ Công ty mà không ảnh hưởng đến tính chủ động sáng tạo của người đứng đầu bộ máy điều hành và của từng thành viên trong Ban điều hành. Với các cán bộ quản lý khác, Hội đồng quản trị căn cứ chức năng nhiệm vụ được phân công, quá trình tổ chức thực hiện đối chiếu với kết quả hoàn thành để có chỉ đạo kịp thời, đánh giá kết quả thực thi nhiệm vụ

Kết quả cho thấy, Ban Tổng Giám đốc luôn theo sát và đôn đốc trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, nhận thức rõ những thuận lợi, khó khăn của Công ty, linh hoạt trong việc điều hành các hoạt động hằng ngày, ban hành các văn bản tài liệu theo đúng thẩm quyền nhằm định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và kiểm soát tốt các rủi ro.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG

Chỉ đạo triển khai có hiệu quả các nghị quyết của HĐQT về: giám sát hiệu quả đầu tư tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp, kiểm soát nội bộ, công tác quản lý nguồn nhân lực,... nhằm đạt được những chỉ tiêu đặt ra.

Để bắt kịp xu hướng phát triển của xã hội và tận dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin, Công ty có định hướng trong việc đổi mới máy móc thiết bị, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động, nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty trong ngành.

Duy trì, tạo mối quan hệ thân thiết với khách hàng cũ, đẩy mạnh hoạt động marketing, tìm kiếm thêm những khách hàng mới góp phần ổn định và tăng doanh thu cho công ty.

Tích cực đề cao chữ “Tín” trong mối quan hệ với khách hàng và người tiêu dùng, xác định đây là giá trị cốt lõi của DBT, nhằm xây dựng nền tảng văn hóa doanh nghiệp và là giá trị xuyên suốt mà

Công ty đã gầy dựng trong suốt quá trình hoạt động và trưởng thành.

Ổn định nhân sự và xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp, có tâm với nghề và gắn bó lâu dài với Công ty. Đảm bảo việc tăng trưởng, phát triển công ty đi đôi với nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Quan tâm, chú trọng đến việc đóng góp vào sự phát triển của xã hội, sức khỏe và chất lượng cuộc sống của cộng đồng xung quanh.

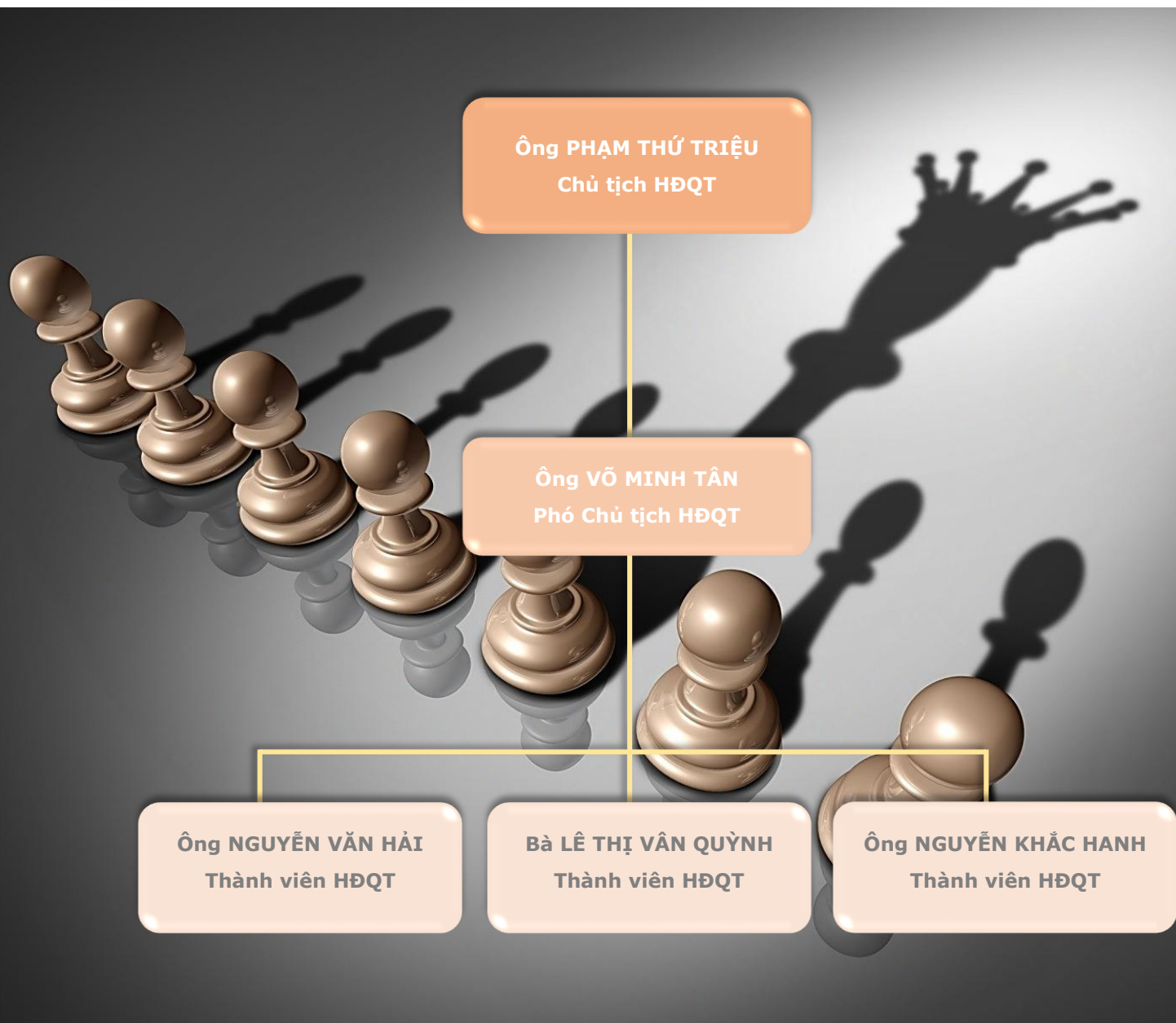




V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị
Ban Kiểm soát
Các giao dịch, thù lao

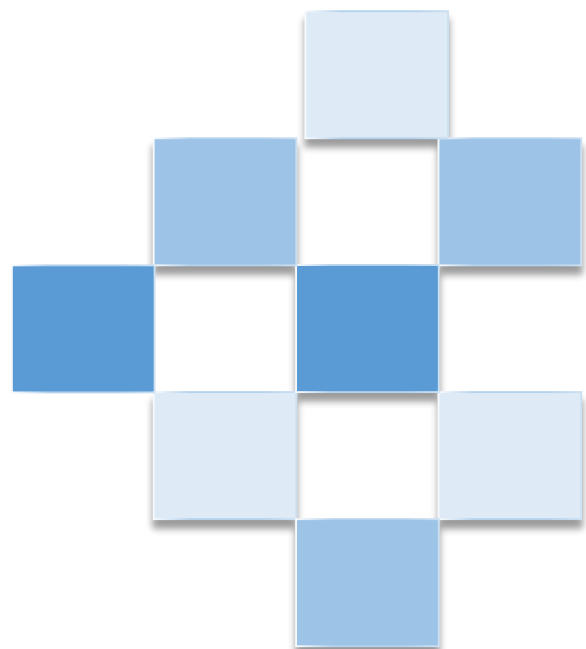
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Ông PHẠM THỨ TRIỆU – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

- Năm sinh: 11/10/1979
- Trình độ chuyên môn: Kế toán - Kiểm toán
- Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 3.960.000 cổ phần, chiếm 51,4%/vốn điều lệ
 - + Đại diện sở hữu (Cho Công ty cổ phần cơ khí Ngân Hàng): 3.960.000 cổ phần, chiếm 51,4%/vốn điều lệ
 - + Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0%/vốn điều lệ

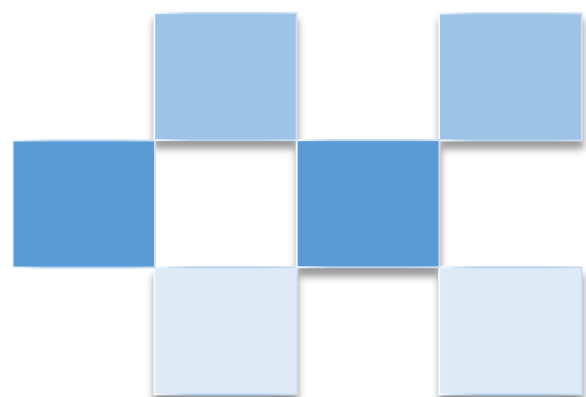


Ông VÕ MINH TÂN – Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Như đã trình bày ở mục Ban điều hành công ty

Ông NGUYỄN VĂN HẢI – Thành viên Hội đồng Quản trị

- Năm sinh: 11/11/1961
- Trình độ chuyên môn: Dược sĩ chuyên khoa I
- Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 8.982 cổ phần, chiếm 0,11%/vốn điều lệ
 - + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0%/vốn điều lệ
 - + Cá nhân sở hữu: 8.982 cổ phần, chiếm 0,11%/vốn điều lệ



Bà LÊ THỊ VÂN QUỲNH – Thành viên Hội đồng Quản trị (TV độc lập)

- Năm sinh: 18/01/1983
- Trình độ chuyên môn: Ngân hàng
- Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 0 cổ phần

Ông NGUYỄN KHẮC HANH - Thành viên Hội đồng Quản trị

- Năm sinh: 1978
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, cử nhân luật
- Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 0 cổ phần

Ngày 06/04/2015, Hội đồng quản trị công ty CP Dược phẩm Bến Tre đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT về việc bổ sung ông Nguyễn Khắc Hanh giữ chức vụ thành viên HĐQT công ty.

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Các buổi họp của HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
Ông Phạm Thứ Triệu	Chủ tịch	26/26 buổi	100%	
Ông Võ Minh Tân	Phó Chủ tịch	26/26 buổi	100%	
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên	26/26 buổi	100%	
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Thành viên	20/26 buổi	77%	Giữ chức vụ từ T04/2015
Bà Lê Thị Vân Quỳnh	Thành viên	26/26 buổi	100%	

Các Nghị quyết/ Quyết định của HĐQT trong năm 2015

Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
01/NQ-HĐQT-2015	09/02/2015	Thông nhất mua cổ phần CTCP Dược phẩm Yên Bái
01/NQ-HĐQT	02/03/2015	Thông nhất ngày tổ chức đại hội cổ đông thường niên năm 2014
02/NQ-HĐQT	06/04/2015	Thông nhất bầu bổ sung thành viên HĐQT
03/NQ-HĐQT	18/04/2015	Thông nhất phê chuẩn giới hạn tín dụng năm 2015
04/NQ-HĐQT	24/04/2015	Thông nhất chủ trương đầu tư vào Công ty mục tiêu
05/NQ-HĐQT	02/06/2015	Thông nhất mức chi phụ cấp cho HĐQT và BKS
06/NQ-HĐQT	01/07/2015	Thông nhất phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu
07/NQ-HĐQT	26/05/2015	Thông nhất mua cổ phần của Codupha
08/NQ-HĐQT	05/08/2015	Thông nhất mua phần mềm quản lý
09/NQ-HĐQT	24/08/2015	Thông nhất mua thiết bị đáp ứng phần mềm quản lý
11/NQ-HĐQT	31/08/2015	Thông nhất mua thêm cổ phần của Codupha – đợt 2
12/NQ-HĐQT	25/09/2015	Thông nhất bán toàn bộ vốn của Bepharco tại Cty LD Meyer-BPC
13/NQ-HĐQT	15/10/2015	Thông nhất phê duyệt phương án chi tiết phát hành cổ phiếu trả cổ tức lần 2 năm 2014
-	02/11/2015	Thông nhất rút thành viên khỏi Hội đồng thành viên Cty LD Meyer-BPC
14/NQ-HĐQT	04/11/2015	Thông nhất điều chỉnh các kế hoạch phát hành cổ phiếu
15/NQ-HĐQT	11/11/2015	Thông nhất ngày chi trả cổ tức lần 2 năm 2014
16/NQ-HĐQT	04/12/2015	Thông nhất đề cử thành viên tham gia Hội đồng quản trị Codupha
-	08/12/2015	Thông nhất chọn ngày giao dịch đầu tiên cho cổ phiếu niêm yết bổ sung và đăng ký thay đổi vốn điều lệ
-	16/12/2015	Thông nhất thay đổi cơ cấu tổ chức và đăng ký thêm mẫu dấu thứ 2
-	18/12/2015	Thông nhất chấm dứt hoạt động Hiệu thuốc Đông dược
-	18/12/2015	Thông nhất chấm dứt hoạt động Hiệu thuốc Trung tâm Khu vực 3
-	28/12/2015	Thông nhất mức trích quỹ lương năm 2015

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Ban thư ký gồm 01 thành viên thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Thực hiện công bố thông tin bất thường và định kỳ theo yêu cầu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban chứng khoán Nhà nước đúng thời gian qui định.
- Ghi chép các biên bản họp Hội đồng quản trị.
- Tổ chức đại hội cổ đông thường niên năm 2015.
- Thực hiện phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức lần 2 năm 2014 bằng cổ phiếu.
- Thực hiện các công việc khác do Hội đồng quản trị phân công.

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Tham gia các cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị và tham gia đóng góp ý kiến về các hoạt động của Công ty theo hướng độc lập, bảo vệ quyền lợi cho Cổ đông nhỏ và người lao động.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

Hiện chưa có. Tuy nhiên với mô hình tổ chức đơn giản như hiện nay của DBT, Hội đồng quản trị vẫn đảm bảo công tác quản lý của công ty. Trong thời gian tới, khi có các lớp tập huấn, HĐQT sẽ cử đại diện tham dự



BAN KIỂM SOÁT

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ông NGUYỄN THIỆN NHÂN – Trưởng ban kiểm soát

- Năm sinh: 24/01/1969
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế thương mại
- Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 13.371 cổ phần, chiếm 0,17% vốn điều lệ
 - + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
 - + Cá nhân sở hữu: 13.371 cổ phần, chiếm 0,17% vốn điều lệ

Ông LÊ PHAN TRƯỜNG LONG – TV Ban kiểm soát

- Năm sinh: 20/12/1990
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 0 cổ phần

Bà PHẠM TRẦN MINH THƯ – TV Ban kiểm soát

- Năm sinh: 21/09/1989
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán
- Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 0 cổ phần



Hoạt động của Ban kiểm soát

Giám sát nội dung và thực hiện các Nghị quyết của HĐQT, các quyết định chủ trương của Ban Tổng Giám đốc trong các hoạt động năm 2015. Trong quyền hạn quy định, Ban kiểm soát sẽ đưa ra ý kiến phục vụ cho việc quản trị Công ty.

Kiểm tra và đánh giá tính nghiêm túc, công bằng và minh bạch của việc chi trả cổ tức, việc tổ chức Đại hội cổ đông thường niên,...

Xây dựng kênh thông tin độc lập để lắng nghe ý kiến cổ đông, giám sát việc công bố thông tin theo quy định

Phối hợp với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, các phòng ban trong công ty lên kế hoạch và thực hiện việc kiểm tra thường xuyên việc chấp hành những quy định của pháp luật, những quy định của công ty có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc công ty.

Kiểm tra việc chấp hành chế độ hạch toán kế toán, quản lý tài sản của công ty; xem xét các báo cáo của kiểm toán độc lập để có những ý kiến nhận xét về những vấn đề kiểm soát nội bộ dưới góc độ trách nhiệm của Ban kiểm soát.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Chức danh	Mức chi (đồng/tháng)
Chủ tịch HĐQT	10.000.000
Phó Chủ tịch HĐQT	8.000.000
Thành viên HĐQT	5.000.000
Trưởng BKS	3.000.000
Thành viên BKS	2.000.000

Mức chi thù lao năm 2015 là 2,5% của lợi nhuận sau thuế.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số CP sở hữu đầu kỳ	Số CP sở hữu cuối kỳ	Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
		Số CP	Số CP	
CTCP Cơ khí Ngân hàng	Tổ chức liên quan Ông Phạm Thứ Triệu (Ông Triệu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT)	1.700.000	3.960.000	Tăng tỷ lệ sở hữu

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có.

Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty cam kết tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.





VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2015

Ý kiến kiểm toán
Báo cáo tài chính



Headquarters : 02 Trưng Sơn St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City
 Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
 Branch in Hà Nội : 40 Giang Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City
 Branch in Nha Trang : 18 Trần Khánh Du St., Nha Trang City
 Branch in Cần Thơ : 15-13 Võ Nguyên Giáp St., Cần Thơ City
 www.a-c.com.vn

Số: 0173/2016/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 04 tháng 02 năm 2016, từ trang 07 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần được phẩm Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.



Bùi Văn Khá - Phó Tổng Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0085-2013-008-1

Dương Hồng Phúc - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0093-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		356.029.811.268	264.997.068.621
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	43.598.080.809	12.489.476.885
1. Tiền	111		43.598.080.809	12.489.476.885
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.875.903.817	1.061.086.533
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	1.152.086.539
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	-	(91.000.006)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.875.903.817	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.253.712.605	73.836.710.579
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	92.488.126.163	62.214.720.039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	18.074.220.920	2.613.540.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.102.150.575	9.441.409.459
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(410.785.053)	(432.959.719)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	187.866.160.295	173.961.143.431
1. Hàng tồn kho	141		191.230.806.791	175.984.680.244
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.364.646.496)	(2.023.536.813)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.435.953.742	3.648.651.193
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	-	23.753.612
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.401.590.040	3.216.892.653
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	34.363.702	408.004.928
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

3004
CÔNG
TY NHỊP
TOÁN
A &
V.T.P

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.262.725.880	51.334.309.886
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		230.000.000	96.400.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		230.000.000	96.400.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.378.297.209	29.234.170.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	21.885.183.161	23.520.051.838
- Nguyên giá	222		46.134.259.147	44.688.379.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.249.075.986)	(21.168.327.698)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	821.844.866	948.282.542
- Nguyên giá	225		1.264.376.732	1.264.376.732
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(442.531.866)	(316.094.190)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4.671.269.182	4.765.836.346
- Nguyên giá	228		5.234.046.000	5.234.046.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(562.776.818)	(468.209.654)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		125.214.090	125.214.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(125.214.090)	(125.214.090)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		66.363.636	339.090.909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	66.363.636	339.090.909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		63.099.572.200	18.086.767.252
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	52.319.195.000	14.226.953.252
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	10.780.377.200	3.859.814.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.488.492.835	3.577.880.999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	3.488.492.835	3.577.880.999
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		450.292.537.148	316.331.378.507

B15-C
 TY
 HỮU HẠ
 TƯ VẤN
 C
 CHIA

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		336.452.369.253	223.557.647.054
I. Nợ ngắn hạn	310		336.341.544.077	222.926.632.678
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	119.170.761.531	85.186.179.511
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	190.246.284	454.188.074
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.732.057.811	2.428.058.036
4. Phải trả người lao động	314	V.17	13.505.907.889	3.553.071.022
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	4.655.600.275	2.833.280.958
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	825.151.778	1.104.667.110
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	191.814.478.635	127.328.576.131
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	447.339.874	38.611.836
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		110.825.176	631.014.376
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	-	57.081.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	110.825.176	573.933.376
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.840.167.895	92.773.731.453
I. Vốn chủ sở hữu	410		113.790.167.895	92.723.731.453
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	76.998.080.000	69.998.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		76.998.080.000	69.998.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	538.056.160	538.056.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	8.876.126.506	8.876.126.506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.22	2.536.822.093	2.536.822.093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	24.841.083.136	10.773.776.694
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.637.890.056	10.773.776.694
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22.203.193.080	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		450.292.537.148	316.331.378.507

Bến Tre, ngày 04 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Thanh Trúc
Người lập biểu



Nguyễn Văn Chí Cường
Kế toán trưởng



Vô Minh Tân
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

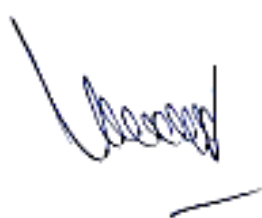
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	557.486.647.210	528.854.349.024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.370.929.610	5.598.929.420
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		552.115.717.600	523.255.419.604
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	425.635.174.087	404.078.663.123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		126.480.543.513	119.176.756.481
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	34.168.863.237	9.191.678.955
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	16.305.874.576	11.304.208.917
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.193.871.829	9.387.973.307
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	75.902.276.789	92.021.836.509
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	46.827.929.107	15.407.097.484
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.613.326.278	9.635.292.526
11. Thu nhập khác	31	VI.8	8.090.155.667	5.657.889.785
12. Chi phí khác	32	VI.9	91.392.991	6.736.962
13. Lợi nhuận khác	40		7.998.762.676	5.651.152.823
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.612.088.954	15.286.445.349
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	7.408.895.874	3.918.878.960
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.203.193.080	11.367.566.389
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.826	1.467
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.826	1.467

030
CC
CH
170
A
177

Bến Tre, ngày 04 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Thanh Trúc
Người lập biểu



Nguyễn Văn Chí Cường
Kế toán trưởng



Võ Minh Tân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

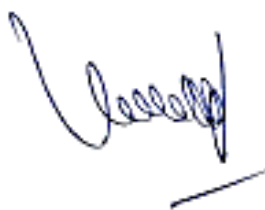
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.612.088.954	15.286.445.349
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, 10, 11	3.858.765.954	3.746.609.772
- Các khoản dự phòng	03	V.2a	1.235.259.811	738.973.265
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	(1.748.775.584)	562.794.569
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4, 9	(26.635.577.967)	(1.236.447.703)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	9.193.871.829	9.387.973.307
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.515.632.997	28.486.348.559
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.821.428.349)	9.891.217.358
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.246.126.547)	(51.705.014.039)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		47.416.663.007	16.147.580.930
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		113.141.776	1.305.331.619
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		1.152.086.539	(385.612.288)
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.18; VI.5	(9.193.871.829)	(9.387.973.307)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(4.622.601.328)	(4.264.974.750)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.417.080.420	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.123.719.672)	(1.385.339.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.606.857.014	(11.298.435.064)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, 13	(1.819.339.091)	(401.490.908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	20.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2b	(15.869.539.393)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2b	9.993.635.576	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2c, 4	(76.786.527.520)	(3.663.104.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		38.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	2.451.705.146	1.215.720.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43.530.065.282)	(2.828.147.205)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.802.500.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20a	432.681.824.103	436.940.355.088
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20a	(368.464.629.799)	(420.206.474.508)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	V.20a	(194.400.000)	(194.400.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19a	660.000	(5.970.260.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		64.023.454.304	12.371.720.580
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		31.100.246.036	(1.754.861.689)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	12.489.476.885	14.244.442.067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		8.357.888	(103.493)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	43.598.080.809	12.489.476.885

Bến Tre, ngày 04 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Thanh Trúc
Người lập biểu



Nguyễn Văn Chí Cường
Kế toán trưởng



Võ Minh Tân
Tổng Giám đốc

15
TY
DƯ
TR
C
15

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần được phẩm Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là mua và bán được phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, sự sụt giảm giá của EUR ảnh hưởng đến giá nhập khẩu thuốc từ đó góp phần tăng lợi nhuận cho Công ty

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty liên doanh Meyer – BPC (*)	6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Sản xuất thuốc	60%	60%	50%
Công ty cổ phần được phẩm Trung ương CODUPHA	334 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh được phẩm	25,16%	25,16%	25,16%

(*) Mặc dù tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty liên doanh Meyer – BPC là 60% nhưng theo thỏa thuận các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty này chỉ được thực hiện trên cơ sở đồng thuận (tỷ lệ quyền biểu quyết 50:50). Do vậy Công ty liên doanh Meyer - BPC không bị Công ty kiểm soát và khoản đầu tư vào Công ty liên doanh Meyer – BPC được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”. Tại thời điểm cuối năm Công ty liên doanh Meyer – BPC không còn là Công ty liên kết do Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu của mình trong Công ty liên doanh Meyer – BPC theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 01 tháng 10 năm 2015.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.



8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 355 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 396 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.



Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

0446

ÔNG

NHIỆM

JÁN V,

i &

-T.P.H

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh. Nếu công ty con, công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (46 năm).

Các chi phí trả trước khác

Chi phí sửa chữa văn phòng, cửa hàng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính là 10 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của quyền sử dụng đất là 6 năm.



Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính là 10 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của quyền sử dụng đất là 6 năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính là 10 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của quyền sử dụng đất là 6 năm.



17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính năm sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19813.
GTY
THUẾ
VÀ TUV
C
HỒ CH

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



23. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	310.090.877	126.157.815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.079.476.668	12.363.319.070
Tiền đang chuyển	50.000.000	-
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	158.513.264	-
Cộng	<u>43.598.080.809</u>	<u>12.489.476.885</u>

⁽ⁱ⁾ Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời hạn 1 tháng tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre, lãi nhập vốn.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần đầu tư và công nghiệp Tân Tạo	-	-	-	305.155.948	272.000.000	(33.155.948)
Công ty cổ phần Tập đoàn FLC	-	-	-	594.653.053	555.900.000	(38.753.053)
Công ty cổ phần Bourbon Tây Ninh	-	-	-	49.236.529	51.471.000	-
Các cổ phiếu khác	-	-	-	203.041.009	183.950.000	(19.091.005)
Cộng	-	-	-	1.152.086.539	1.063.321.000	(91.000.006)

Trong năm số lượng chứng khoán kinh doanh có sự thay đổi:

- Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn FLC: tăng do nhận thêm 10.200 cổ phiếu thưởng.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn: tăng do nhận thêm 500 cổ phiếu thưởng.

Đến thời điểm cuối năm, Công ty đã bán toàn bộ chứng khoán kinh doanh với số tiền thu về là 886.506.189VND.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(91.000.006)	(24.282.168)
Trích lập dự phòng bổ sung	(295.270.000)	(242.444.125)
Hoàn nhập dự phòng	386.270.006	175.726.287
Số cuối năm	-	(91.000.006)

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Chi nhánh Hà Nội, Ninh Bình, Đà Nẵng, Khánh Hòa và Cần Thơ của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam.

Các khoản tiền gửi này được cầm cố tại cùng Chi nhánh Ngân hàng để bảo đảm cho Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng của các chi nhánh Ngân hàng này.

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	52.319.195.000	14.226.953.252
Công ty liên doanh Meyer - BPC ⁽⁶⁾	-	14.226.953.252
Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương CODUPHA	52.319.195.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.780.377.200	3.859.814.000
Công ty cổ phần dược phẩm Việt Nam	130.000.000	130.000.000
Công ty cổ phần dược phẩm Trà Vinh	66.710.000	66.710.000
Công ty cổ phần sách và dịch vụ văn hóa Long An	3.663.104.000	3.663.104.000
Công ty cổ phần dược phẩm Yên Bái ⁽⁶⁾	6.920.563.200	-
Cộng	63.099.572.200	18.086.767.252

- ⁽⁶⁾ Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2215/GP ngày 20 tháng 8 năm 2001 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty liên doanh Meyer – BPC 900.000USD, tương đương 60% vốn điều lệ, tỷ lệ quyền biểu quyết là 50:50. Tại thời điểm cuối năm, Công ty liên doanh Meyer – BPC không còn là Công ty liên doanh của Công ty do Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty liên doanh theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 01 tháng 10 năm 2015.

- (ii) Trong năm Công ty đã mua 293.120 cổ phiếu của Công ty cổ phần dược phẩm Yên Bái với giá mua là 23.600 VND/cổ phần. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 293.120 cổ phiếu, tương đương 18,08% vốn điều lệ của Công ty cổ phần dược Yên Bái.

Các khoản đầu tư góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Tại thời điểm cuối năm, Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương CODUPHA chưa chính thức đi vào hoạt động.

Giao dịch với công ty liên kết

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương CODUPHA.

Cam kết góp vốn

- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT – 2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015, Công ty quyết định đầu tư vào Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Phương Đông bằng hình thức nhận chuyển nhượng 2.549.725 cổ phần, tương ứng 51% vốn điều lệ của Công ty này. Thực hiện quyết định trên, Công ty đã ứng trước 15% giá trị của Thỏa thuận chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần giữa Công ty và ông Lê Văn Minh (xem thuyết minh số 4).
- Theo Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 17/NQ-HĐQT-2015 ngày 24 tháng 12 năm 2015, Công ty nhận chuyển nhượng thêm 99.230 cổ phần của Công ty cổ phần dược phẩm Yên Bái để tăng tỷ lệ sở hữu từ 18,08% lên 24,24%. Việc thanh toán đã hoàn tất, nhưng chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu (xem thuyết minh số 4).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty liên doanh Meyer – BPC (*)	45.553.749	82.067.407
Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	2.928.951.059	468.658.530
Bệnh Viện Nguyễn Đình Chiểu Bến Tre	6.825.054.226	2.220.031.269
Nguyễn Minh Đức	4.831.992.060	-
Phải thu các khách hàng khác	77.856.575.069	59.443.962.833
Cộng	<u>92.488.126.163</u>	<u>62.214.720.039</u>

(*) Tại thời điểm cuối năm, Công ty liên doanh Meyer – BPC không còn là bên liên quan của Công ty (xem Thuyết minh V.2c).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hãng dược phẩm Raptakos - Ấn Độ	-	1.934.155.800
Kyongbo Pharmaceutical Co., Ltd	-	428.100.000
Công ty TNHH MTV Vắcxin và Sinh phẩm Nha Trang	1.048.340.000	-
Ông Lê Văn Minh ⁽ⁱ⁾	13.768.515.000	-
Ông Lê Việt Hùng ⁽ⁱⁱ⁾	2.729.914.320	-
Các người bán khác	527.451.600	251.285.000
Cộng	<u>18.074.220.920</u>	<u>2.613.540.800</u>

- (i) Ứng trước 15% giá trị của Thỏa thuận chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Phương Đông giữa Công ty và ông Lê Văn Minh (xem thuyết minh số V.2c).
- (ii) Trả trước tiền chuyển nhượng 99.920 cổ phiếu của Công ty cổ phần dược phẩm Yên Bái theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần số 02/2015/CNCP-DPYB ngày 24 tháng 12 năm 2015.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng (*)	2.713.547.583	-	7.868.556.931	-
Tạm ứng	743.039.658	-	838.701.460	-
Các khoản chi hộ - Thuế Thu nhập cá nhân	531.313.769	-	604.469.027	-
Ký quỹ thuế tài chính	96.400.000	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu và thuế tài chính chưa kê khai khấu trừ	17.849.565	-	129.682.041	-
Cộng	4.102.150.575	-	9.441.409.459	-

(*) Tiền ký quỹ tại các chi nhánh của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam và khách hàng để bảo đảm cho các Hợp đồng bảo lãnh thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc cho các Bệnh viện và các khách hàng khác.

6. Nợ xấu

Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dưới 6 tháng	60.620.783.879	60.620.783.879	11.228.185.350	11.228.185.350
Từ 6 tháng đến 1 năm	2.721.534.242	2.721.534.242	889.982.531	889.982.531
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	320.604.736	237.915.191	107.416.061	16.276.650
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	120.272.850	-
Trên 3 năm	328.095.508	-	221.547.458	-
Cộng	63.991.018.365	63.580.233.312	12.567.404.250	12.134.444.531

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Cộng
Số đầu năm	432.959.719
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	(14.849.866)
Xử lý xóa sổ nợ phải thu khó đòi	(7.324.800)
Số cuối năm	410.785.053

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	10.192.379.231	-	4.009.034.860	-
Nguyên liệu, vật liệu	832.854.739	-	1.328.059.949	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	103.496.030	-	49.878.259	-
Hàng hóa	180.102.076.791	(3.364.646.496)	170.597.707.176	(2.023.536.813)
Cộng	191.230.806.791	(3.364.646.496)	175.984.680.244	(2.023.536.813)

Giá trị hàng hóa tồn kho (thuộc các loại) gần hết hạn sử dụng khó tiêu thụ cuối năm là 4.321.681.476 VND (số đầu năm là 4.109.350.848 VND).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.023.536.813)	(1.429.420.797)
Trích lập bổ sung	(1.341.109.683)	(594.116.016)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(3.364.646.496)	(2.023.536.813)

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	3.052.938.982	3.153.035.350
Công cụ, dụng cụ	430.258.968	357.130.658
Các chi phí trả trước dài hạn khác	5.294.885	67.714.991
Cộng	3.488.492.835	3.577.880.999

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	28.940.497.805	2.431.508.494	5.416.031.691	7.900.341.546	44.688.379.536
Tăng trong năm	327.272.728	1.114.430.000	650.363.636	-	2.092.066.364
Mua sắm mới	-	1.114.430.000	650.363.636	-	1.764.793.636
Xây dựng cơ bản hoàn thành	327.272.728	-	-	-	327.272.728
Thanh lý trong năm	(445.424.473)	-	-	(200.762.280)	(646.186.753)
Số cuối năm	28.822.346.060	3.545.938.494	6.066.395.327	7.699.579.266	46.134.259.147
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.311.092.797	180.021.169	1.343.616.753	1.379.310.090	4.214.040.809
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	12.768.496.600	1.146.022.810	3.519.034.715	3.734.773.573	21.168.327.698
Khấu hao trong năm	1.817.221.768	415.324.125	532.879.241	872.335.980	3.637.761.114
Thanh lý trong năm	(420.620.706)	-	-	(136.392.120)	(557.012.826)
Số cuối năm	14.165.097.662	1.561.346.935	4.051.913.956	4.470.717.433	24.249.075.986



	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16.172.001.205	1.285.485.684	1.896.996.976	4.165.567.973	23.520.051.838
Số cuối năm	14.657.248.398	1.984.591.559	2.014.481.371	3.228.861.833	21.885.183.161
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 15.374350.037 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (xem thuyết minh số V.21a).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá	
Số đầu năm	1.264.376.732
Số cuối năm	1.264.376.732
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	316.094.190
Khấu hao trong năm	126.437.676
Số cuối năm	442.531.866
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	948.282.542
Số cuối năm	821.844.866

Theo hợp đồng cho thuê tài chính số 14/2011/CN1-CTTC ngày 02 tháng 6 năm 2011, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	5.234.046.000
Số cuối năm	5.234.046.000
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	468.209.654
Khấu hao trong năm	94.567.164
Số cuối năm	562.776.818
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	4.765.836.346
Số cuối năm	4.718.552.764
<i>Trong đó:</i>	
Tạm thời chưa sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-



Toàn bộ tài sản cố định vô hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (xem thuyết minh số V.21a).

12. Bất động sản đầu tư

	<u>Quyền sử dụng đất</u>
Nguyên giá	
Số đầu năm	125.214.090
Số cuối năm	<u>125.214.090</u>
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	125.214.090
Số cuối năm	<u>125.214.090</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	<u>-</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại số 19 đường Đồng Khởi, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Năm nay chưa có khách thuê nên không có doanh thu.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang:				
- Công trình xây dựng bể nước chữa cháy tại KCN Tân Tạo	272.727.273	54.545.455	(327.272.728)	-
- Công trình lắp đặt hệ thống PCCC tại KCN Tân Tạo	66.363.636	-	-	66.363.636
Cộng	<u>339.090.909</u>	<u>54.545.455</u>	<u>(327.272.728)</u>	<u>66.363.636</u>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

14a. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty liên doanh Meyer – BPC (*)	7.175.709.183	10.013.229.135
Meditop Pharmaceutical Ltd	2.430.860.088	2.429.809.980
Chemical Works of Gedeon Richter Ltd	72.662.911.023	26.375.365.668
Human Bioplazma Manufacturing and Trading	-	14.659.415.425
Các nhà cung cấp khác	36.901.281.237	31.708.359.303
Cộng	<u>119.170.761.531</u>	<u>85.186.179.511</u>

(*) Tại thời điểm cuối năm, Công ty liên doanh Meyer – BPC không còn là bên liên quan của Công ty (xem Thuyết minh V.2c).

14b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Phú Thành	-	454.188.074
Các khách hàng khác	190.246.284	-
Cộng	190.246.284	454.188.074

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 1 đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuốc chữa bệnh, vật tư y tế	5%
- Dịch vụ và hàng hóa khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.612.088.954	15.286.445.349
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.502.652.817	2.539.764.213
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	36.114.741.771	17.826.209.562
Thu nhập được miễn thuế	(2.437.942.348)	(990.027.600)
Thu nhập tính thuế	33.676.799.423	16.836.181.962
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.408.895.874	3.703.960.031
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	214.918.929
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.408.895.874	3.918.878.960

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/DHDCĐTN2014 ngày 17 tháng 4 năm 2015, quỹ lương năm 2015 không vượt quá 20% doanh thu năm 2015, đồng thời phải bảo đảm lợi nhuận được giao năm 2015 ít nhất bằng 90% kế hoạch được giao.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	1.824.384.775	2.833.280.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.831.215.500	-
Cộng	<u>4.655.600.275</u>	<u>2.833.280.958</u>

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	146.910.564	123.557.004
Bảo hiểm xã hội	14.086.332	34.893.782
Nhận ký quỹ ngắn hạn	43.000.000	91.784.000
Cổ tức phải trả	273.034.350	273.694.350
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	194.779.000	233.000.000
Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên và không thường xuyên phải nộp hộ	153.341.532	102.707.013
Các khoản phải trả khác	-	245.030.961
Cộng	<u>825.151.778</u>	<u>1.104.667.110</u>

19b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

315
 TY
 HỮU
 TƯ V.
 C

20. Vay và nợ thuê tài chính

20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	7.550.000.000	7.550.000.000	-	-
Vay của Giám đốc Công ty ⁽ⁱ⁾	7.550.000.000	7.550.000.000	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác và cá nhân</i>	184.264.478.635	184.264.478.635	126.684.176.131	126.684.176.131
Vay ngắn hạn Ngân hàng ⁽ⁱⁱ⁾	175.658.933.798	175.658.933.798	112.712.739.494	112.712.739.494
Vay ngắn hạn các cá nhân ⁽ⁱⁱⁱ⁾	8.142.436.637	8.142.436.637	13.971.436.637	13.971.436.637
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	270.000.000	270.000.000	450.000.000	450.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	193.108.200	193.108.200	194.400.000	194.400.000
Cộng	191.814.478.635	191.814.478.635	127.328.576.131	127.328.576.131

(i) Vay không có tài sản đảm bảo Ông Võ Minh Tân để bổ sung vốn lưu động với lãi suất Ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh dược phẩm với lãi suất theo thực tế tại thời điểm nhận nợ, thời hạn vay không quá 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty (xem thuyết minh số V.9 và V.11).

(iii) Vay không có tài sản đảm bảo cán bộ nhân viên và các cá nhân khác để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh dược phẩm với lãi suất Ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số tiền vay phát sinh trong năm		Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm		Số cuối năm
	Số đầu năm	Số cuối năm		Số đầu năm	Số cuối năm	
Vay ngắn hạn ngân hàng	112.712.739.494	411.629.192.103	-	(348.682.997.799)	175.658.933.798	
Vay ngắn hạn các cá nhân	13.971.436.637	21.052.632.000	-	(19.331.632.000)	15.692.436.637	
Vay dài hạn đến hạn trả	450.000.000	-	270.000.000	(450.000.000)	270.000.000	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	194.400.000	-	193.108.200	(194.400.000)	193.108.200	
Cộng	127.328.576.131	432.681.824.103	463.108.200	(368.659.029.799)	191.814.478.635	



20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng ⁽¹⁾	-	-	337.500.000	337.500.000
Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	67.500.000	67.500.000	193.108.200	193.108.200
Nợ dài hạn khác ⁽²⁾	43.325.176	43.325.176	43.325.176	43.325.176
Cộng	110.825.176	110.825.176	573.933.376	573.933.376

⁽¹⁾ Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị xưởng thuốc, nhà làm việc và nhà kho các chi nhánh với lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ và được xác định lại định kỳ 3 tháng 1 lần; thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này không có đảm bảo bằng tài sản.

⁽²⁾ Số tiền nhận nợ không trả lãi từ Quỹ EC của Sở Y tế tỉnh Bến Tre.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
Số cuối năm			
Vay dài hạn ngân hàng	337.500.000	270.000.000	67.500.000
Nợ thuê tài chính	193.108.200	193.108.200	-
Nợ dài hạn khác	43.325.176	-	43.325.176
Cộng	573.933.376	463.108.200	110.825.176
Số đầu năm			
Vay dài hạn ngân hàng	787.500.000	450.000.000	337.500.000
Nợ thuê tài chính	387.508.200	194.400.000	193.108.200
Nợ dài hạn khác	43.325.176	-	43.325.176
Cộng	1.218.333.376	644.400.000	573.933.376

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Tiền gốc phải trả	193.108.200	-	193.108.200
Lãi thuê phải trả	19.431.660	-	19.431.660
Nợ thuê tài chính phải trả	212.539.860	-	212.539.860
Số đầu năm			
Tiền gốc phải trả	194.400.000	193.108.200	387.508.200
Lãi thuê phải trả	49.410.165	19.431.660	68.841.825
Nợ thuê tài chính phải trả	243.810.165	212.539.860	456.350.025



Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Kết chuyển	Số cuối năm
		sang vay và nợ ngắn hạn	
Vay dài hạn ngân hàng	337.500.000	(270.000.000)	67.500.000
Nợ thuê tài chính	193.108.200	(193.108.200)	-
Nợ dài hạn khác	43.325.176	-	43.325.176
Cộng	573.933.376	463.108.200	110.825.176

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	38.611.836	19.251.303
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.136.756.638	111.627.226
Chi quỹ	(728.028.600)	(92.266.693)
Số cuối năm	447.339.874	38.611.836

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 2 đính kèm.

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần cơ khí Ngân hàng	39.600.000.000	17.000.000.000
Các tổ chức và cá nhân khác	37.398.080.000	52.998.950.000
Cộng	76.998.080.000	69.998.950.000

22c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.699.808	6.699.895
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.699.808	6.699.895
- Cổ phiếu phổ thông	7.699.808	6.699.895
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.699.808	6.699.895
- Cổ phiếu phổ thông	7.699.808	6.699.895
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

330
 CC
 ÁCH
 MTC
 A
 ĐINH

22d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 số 01/ĐHĐCĐTN2014 ngày 17 tháng 4 năm 2015 lợi nhuận năm 2014 được phân phối như sau:

		VND
•	Chia cổ tức lần 2 năm 2014 cho các cổ đông bằng cổ phiếu tương đương 10% vốn điều lệ	6.999.890.000
•	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 10% lợi nhuận sau thuế	1.136.756.638

Trong năm, Công ty đã thực hiện xong việc phân phối lợi nhuận năm 2014 nêu trên.

23. Nguồn kinh phí

Kinh phí lập từ thuốc dự phòng.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**24a. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	20,715.76	20,700.24
Euro (EUR)	10,580.59	120.71

24b. Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu ông Hoàng Lê Duy Việt – Kế toán trưởng chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng – với số tiền là 5.283.260.500 VND đã được xóa sổ do đương sự đang thụ án, không có khả năng trả nợ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	552.028.439.372	524.817.492.824
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	5.248.460.668	3.896.694.220
Doanh thu dịch vụ ủy thác	209.747.170	140.161.980
Cộng	557.486.647.210	528.854.349.024

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	(3.580.266.449)	(3.283.214.825)
Hàng bán bị trả lại	(1.766.963.232)	(2.312.918.395)
Giảm giá hàng bán	(23.699.929)	(2.796.200)
Cộng	(5.370.929.610)	(5.598.929.420)

149E
NG
HIỆNH
IN VÀ
& I
T.P.H

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã tiêu thụ.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	419.015.834.042	398.664.807.553
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.256.967.380	1.891.073.340
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	3.021.262.982	2.928.666.214
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.341.109.683	594.116.016
Cộng	<u>425.635.174.087</u>	<u>404.078.663.123</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.562.798	225.300.043
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	260.077.235	97.282.463
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.441.142.348	990.027.600
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.748.775.584	562.794.569
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.096.888.294	6.591.557.863
Lãi thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.	24.303.443.317	266.292.544
Doanh thu hoạt động tài chính khác - Chiết khấu thanh toán được hưởng	307.973.661	458.423.873
Cộng	<u>34.168.863.237</u>	<u>9.191.678.955</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	9.193.871.829	9.387.973.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.934.158.930	1.837.448.109
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(91.000.006)	66.717.838
Chi phí tài chính khác	268.843.823	12.069.663
Cộng	<u>16.305.874.576</u>	<u>11.304.208.917</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	49.102.417.647	63.192.809.863
Chi phí vật liệu, bao bì	493.162.617	1.863.983.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.038.321.856	1.485.178.138
Chi phí khuyến mãi	14.240.945.393	8.697.448.998
Các chi phí khác	11.027.429.276	16.782.416.185
Cộng	<u>75.902.276.789</u>	<u>92.021.836.509</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	30.739.438.441	7.522.279.465
Chi phí vật liệu quản lý	874.663.500	392.224.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.547.950.346	979.147.823
Thuế, phí và lệ phí	345.792.262	227.551.640
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	(14.849.866)	78.139.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.331.519.978	2.892.470.078
Các chi phí khác	7.003.414.446	3.315.284.259
Cộng	<u>46.827.929.107</u>	<u>15.407.097.484</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý tài sản cố định		20.727.273
Hàng khuyến mãi	848.796.545	586.259.745
Chênh lệch hàng thừa khi kiểm kê	164.636.250	536.321.400
Thu từ thuê nhà, thuê kho, nhân công và bảo vệ	794.603.933	718.244.755
Các khoản nợ không còn phải trả	5.832.456.987	-
Thu nhập khác	449.661.952	3.796.336.612
Cộng	<u>8.090.155.667</u>	<u>5.657.889.785</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ thanh lý tài sản cố định	89.173.927	-
Các khoản khác	2.219.064	6.736.962
Cộng	<u>91.392.991</u>	<u>6.736.962</u>

10. Lãi trên cổ phiếu**10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.203.193.080	11.367.566.389
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(444.063.862)	(1.136.756.638)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	21.759.129.218	10.230.809.751
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	7.699.808	6.972.099
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>2.826</u>	<u>1.467</u>

10b. Thông tin khác

Ngày 18 tháng 12 năm 2015 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 1.630 VND xuống còn 1.467 VND.

II. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.854.602.923	3.702.322.900
Chi phí nhân công	81.841.521.827	72.327.812.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.858.765.954	3.746.609.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.909.748.418	14.275.226.010
Chi phí khác	17.359.414.947	18.262.728.123
Cộng	<u>127.824.054.069</u>	<u>112.314.698.832</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có số tiền là 2.713.547.583VND đang ký quỹ dưới hình thức tiền gửi và tiền mặt tại các chi nhánh Bến Tre, TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Ninh Bình, Đà Nẵng, Khánh Hòa và Cần Thơ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam và các khách hàng để bảo đảm cho các Hợp đồng bảo lãnh thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc cho các bệnh viện và các tổ chức khác, các khoản này được hoàn lại khi hết thời hạn bảo lãnh (xem thuyết minh số V.5).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	34.525.527	34.525.527
Trên 1 năm đến 5 năm	138.102.108	138.102.108
Trên 5 năm	189.890.399	224.415.926
Cộng	<u>362.518.034</u>	<u>397.043.561</u>

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Ban điều hành như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vay ngắn hạn	7.550.000.000	-



Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.18 và V.20.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm là 1.948.633.831 VND (năm trước là 1.511.988.784 VND).

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương CODUPHA là công ty liên kết; Công ty này chưa chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần nên chưa có giao dịch phát sinh và số dư.

3. Thông tin về bộ phận

Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh dược phẩm trong một khu vực địa lý là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất qui mô nhỏ, doanh thu chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 1% tổng doanh thu).

4. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Các chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước trình bày lại	Trình bày lại	Số liệu sau khi trình bày lại	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Đầu tư ngắn hạn		1.152.086.539	(1.152.086.539)	-	(i)
Chứng khoán kinh doanh	121	-	1.152.086.539	1.152.086.539	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	136	734.151.068	8.707.258.391	9.441.409.459	(ii)
Tài sản ngắn hạn khác	155	8.707.258.391	(8.707.258.391)	-	(ii)
Phải thu dài hạn khác	216	-	96.400.000	96.400.000	(iii)
Tài sản dài hạn khác	268	96.400.000	(96.400.000)	-	(iii)
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.008.977.974	3.867.148.532	8.876.126.506	(iv)
Quỹ dự phòng tài chính		3.867.148.532	(3.867.148.532)	-	(iv)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.473.321.743	(281.642.788)	9.191.678.955	(v)
Chi phí hoạt động tài chính	22	(11.585.851.705)	281.642.788	(11.304.208.917)	(v)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
Chứng khoán kinh doanh	13	-	(385.612.288)	(385.612.288)	(vi)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.552.657.476	(4.552.657.476)	-	(vi)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.323.608.910)	4.938.269.764	(1.385.339.146)	(vi)

- (i) Phân loại khoản đầu tư ngắn hạn sang chỉ tiêu Chứng khoán kinh doanh.
- (ii) Phân loại lại các khoản tạm ứng, ký quỹ từ chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác sang chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác.
- (iii) Phân loại lại khoản ký quỹ dài hạn từ chỉ tiêu Tài sản dài hạn khác sang chỉ tiêu Phải thu dài hạn khác.
- (iv) Kết chuyển Quỹ dự phòng tài chính vào chỉ tiêu Quỹ đầu tư phát triển.
- (v) Kết chuyển bù trừ khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán trong chỉ tiêu Chi phí tài chính với khoản lãi do thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán trong chỉ tiêu thu nhập tài chính và kết chuyển khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán trong chỉ tiêu Thu nhập tài chính với khoản Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán trong chỉ tiêu Chi phí tài chính.
- (vi) Điều chỉnh phân loại lại khoản chênh lệch giữa khoản thu từ bán chứng khoán kinh doanh trong chỉ tiêu Thu khác từ hoạt động kinh doanh với chi do mua chứng khoán kinh doanh trong chỉ tiêu Chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh để phản ánh chỉ tiêu Chứng khoán kinh doanh.

5. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

5a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hằng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.598.080.809	-	-	43.598.080.809
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.875.903.817			5.875.903.817
Phải thu khách hàng	28.497.107.798	63.580.233.312	410.785.053	92.488.126.163
Các khoản phải thu khác	3.039.947.583	-	-	3.039.947.583
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	28.327.146.520	-	-	28.327.146.520
Cộng	109.338.186.527	63.580.233.312	410.785.053	173.329.204.892
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.489.476.885	-	-	12.489.476.885
Chứng khoán kinh doanh	49.236.529	-	1.102.850.010	1.152.086.539
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	49.647.315.789	12.567.404.250	-	62.214.720.039
Các khoản phải thu khác	7.964.956.931	-	-	7.964.956.931
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.859.814.000	-	-	3.859.814.000
Cộng	74.010.800.134	12.567.404.250	1.102.850.010	87.681.054.394

Chi tiết thời gian quá hạn của Phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quá hạn dưới 6 tháng	60.620.783.879	11.228.185.350
Quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	2.721.534.242	889.982.531
Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	237.915.191	16.276.650
Cộng	63.580.233.312	12.134.444.531

5b. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	191.814.478.635	110.825.176	191.925.303.811
Phải trả người bán	119.170.761.531	-	119.170.761.531
Các khoản phải trả khác	5.166.413.625	-	5.166.413.625
Cộng	316.151.653.791	110.825.176	316.262.478.967

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	127.328.576.131	573.933.376	127.902.509.507
Phải trả người bán	85.186.179.511	-	85.186.179.511
Các khoản phải trả khác	3.431.759.308	57.081.000	3.488.840.308
Cộng	215.946.514.950	631.014.376	216.577.529.326

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

5c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh dược phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.715,76	10.580,59	20.700,24	120,71
Phải trả người bán	(194.280,44)	(2.942.785,98)	(113.516,00)	(1.569.207,69)
Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ	(173.564,68)	(2.932.205,39)	(92.815,76)	(1.569.086,98)



Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và USD đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 1.129.151.245 VND (năm trước giảm/tăng 640.093.343 VND).

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc năm tài chính là 191.881.978.635 VND (số đầu năm là 127.859.184.331 VND).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 2.993.358.867 VND (năm trước giảm/tăng 1.994.603.276 VND).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

5d. Tài sản đảm bảo

Tài sản cầm cố cho đơn vị khác

Để bảo đảm cho Hợp đồng bảo lãnh thực hiện hợp đồng Công ty cầm cố các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng (xem thuyết minh số V.2b) và tiền ký quỹ ngắn hạn (thuyết minh V.5) tại các chi nhánh của các Ngân hàng phát hành chứng thư bảo lãnh và khách hàng.

Giá trị sổ sách của tài sản cầm cố tại ngày kết thúc năm tài chính là 8.589.451.400 VND (số đầu năm là 7.868.556.931 VND)

Công ty sẽ được hoàn ký quỹ khi các Hợp đồng bảo lãnh thực hiện hợp đồng hết hiệu lực.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không có nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.



6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản trong tương lai	43.598.080.809	-	12.489.476.885	-	43.598.080.809	12.489.476.885
Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.152.086.539	(91.000.006)	-	1.061.086.533
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.875.903.817	-	-	-	5.875.903.817	-
Phải thu khách hàng	92.488.126.163	(410.785.053)	62.214.720.039	(432.959.719)	92.077.341.110	61.781.760.320
Các khoản phải thu khác	3.039.947.583	-	7.964.956.931	-	3.039.947.583	7.964.956.931
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	28.327.146.520	-	3.859.814.000	-	28.327.146.520	3.859.814.000
Cộng	173.329.204.892	(410.785.053)	87.681.054.394	(523.959.725)	172.918.419.839	87.157.094.669

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Vay và nợ	191.925.303.811	127.902.509.507	191.925.303.811
Phải trả người bán	119.170.761.531	85.186.179.511	119.170.761.531	85.186.179.511
Các khoản phải trả khác	5.166.413.625	3.488.840.308	5.166.413.625	3.488.840.308
Cộng	316.262.478.967	216.577.529.326	316.262.478.967	216.577.529.326

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khác, vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 14 tháng 01 năm 2016, Công ty sẽ tạm chi cổ tức năm 2015 cho các cổ đông theo tỷ lệ 10%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 1.000VND) và thanh toán vào ngày 29 tháng 02 năm 2016.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Bến Tre, ngày 04 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Thanh Trúc
Người lập biểu



Nguyễn Văn Chí Cường
Kế toán trưởng



Võ Minh Tân
Tổng Giám đốc

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	266.342.689	-	4.101.738.130	(3.574.442.632)	793.638.187	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	(56.990.226)	14.467.176.511	(14.410.186.285)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	(2.922.904)	-	-	-	(2.922.904)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.294.696.464	-	7.408.895.874	(4.622.601.328)	4.080.991.010	-
Thuế thu nhập cá nhân	867.018.883	-	1.798.519.304	(1.808.109.573)	857.428.614	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-
Tiền thuế đất	-	(348.091.798)	322.248.606	(5.597.606)	-	(31.440.798)
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.428.058.036	(408.004.928)	28.098.578.425	(24.420.937.424)	5.732.057.811	(34.363.702)

Nguyễn Thanh Trúc
Người lập biểu

Nguyễn Văn Chí Cường
Kế toán trưởng

Võ Minh Tân
Tổng Giám đốc

Bản Báo cáo ngày 04 tháng 02 năm 2016




15-C
TU V
C
TU V

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	7.772.872.054	2.536.822.093	20.129.502.071	85.668.240.378
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	11.367.566.389	11.367.566.389
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	1.103.254.452	-	(1.214.881.678)	(111.627.226)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	1.264.443.840	-	-	-	1.802.500.000
Tăng vốn điều lệ	39.998.950.000	538.056.160	-	-	-	(13.505.462.000)	-
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	(5.948.500.000)	(5.948.500.000)
Chi khác	-	-	-	-	-	(54.448.088)	(54.448.088)
Số dư cuối năm trước	69.998.950.000	538.056.160	-	8.876.126.506	2.536.822.093	10.773.776.694	92.723.731.453
Số dư đầu năm nay	69.998.950.000	538.056.160	-	8.876.126.506	2.536.822.093	10.773.776.694	92.723.731.453
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	22.203.193.080	22.203.193.080
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	-	-	(1.136.756.638)	(1.136.756.638)
Cửa cổ tức bằng cổ phiếu	6.999.130.000	-	-	-	-	(6.999.130.000)	-
Số dư cuối năm nay	76.998.080.000	538.056.160	-	8.876.126.506	2.536.822.093	24.841.083.136	113.790.167.895



Bến Tre, ngày 04 tháng 02 năm 2016

(Handwritten signature)

Nguyễn Văn Chí Cường
Kế toán trưởng



Võ Minh Tân
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Trúc
Người lập biểu



XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT